

THEO BỘ SÁCH
CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

PHIẾU CUỐI TUẦN
LỚP 2



MÔN TOÁN



BIÊN SOẠN: HOA TRANG



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

TUẦN 1

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Số liền trước của số 80 là:

A. 81

B. 90

C. 70

D. 79

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $55 = + 5$.

A. 5

B. 60

C. 50

D. 10

Câu 3. Cho $48 < ... < 52$. Số tròn chục thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 51

B. 50

C. 49

D. 67

Câu 4. Số gồm 5 chục và 2 đơn vị là:

A. 205

B. 52

C. 25

D. 502

Câu 5. Số chẵn lớn nhất có hai chữ số khác nhau là:

A. 99

B. 10

C. 98

D. 10

Câu 6. Trong phép tính $33 + 55 = 88$. Số 88 được gọi là:

A. số hạng

B. số trừ

C. tổng

D. hiệu

Câu 7. Trong phép tính $13 = 11 + 2$. Số 11 được gọi là:

A. số hạng

B. số trừ

C. tổng

D. hiệu

Câu 8. Số?



Em ước lượng khoảng ngôi sao.

Em đếm được tất cả ... ngôi sao.

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II.
TỰ LUẬN



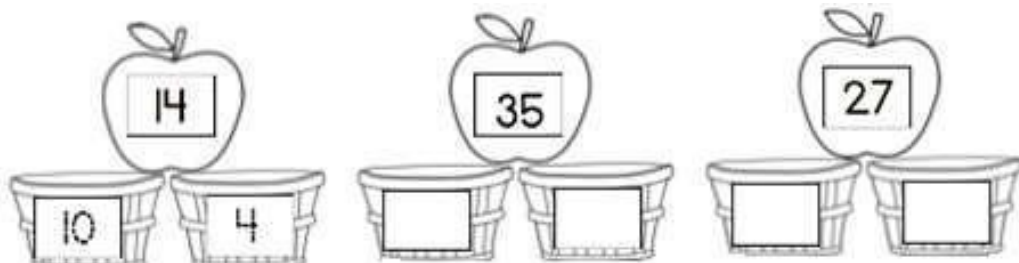
Bài 1. Điền vào bảng sau:

Số gồm	Đọc số	Viết số	Phân tích số
8 chục và 5 đơn vị	Tám mươi lăm	85	$85=80+5$
4 chục và 3 đơn vị			
.....	Bảy mươi mốt		
.....		55	

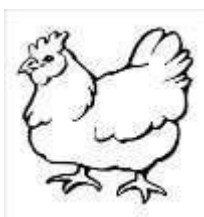
Bài 2. Số?

Số hạng	16	9	21	12	9	30	34
Số hạng	33	10	26	17	20	40	44
Tổng							

Bài 3. Số?



Bài 4. Tìm trứng của gà mẹ bằng cách nối phép tính có tổng ứng với số ở gà mẹ:



$$55 + 3$$

$$40 + 20$$

$$30 + 20$$

$$10 + 40$$

$$22 + 33$$

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 2

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Hiệu của 36 và 5 là:

- A. 40 B. 31 C. 30 D. Cả ba đều sai

Câu 2. Hiệu của 90 và 20 là:

- A. 90 B. 20 C. 70 D. 60

Câu 3. Số liền sau kết quả phép tính $55 - 5$ là:

- A. 50 B. 55 C. 51 D. 49

Câu 4. Trong phép tính $60 = 70 - 10$. Số 70 được gọi là:

- A. Số trừ B. Số bị trừ C. Hiệu

Câu 5. Trong phép tính $54 - 4 = 50$. Số 50 được gọi là:

- A. Tổng B. Số hạng C. Hiệu

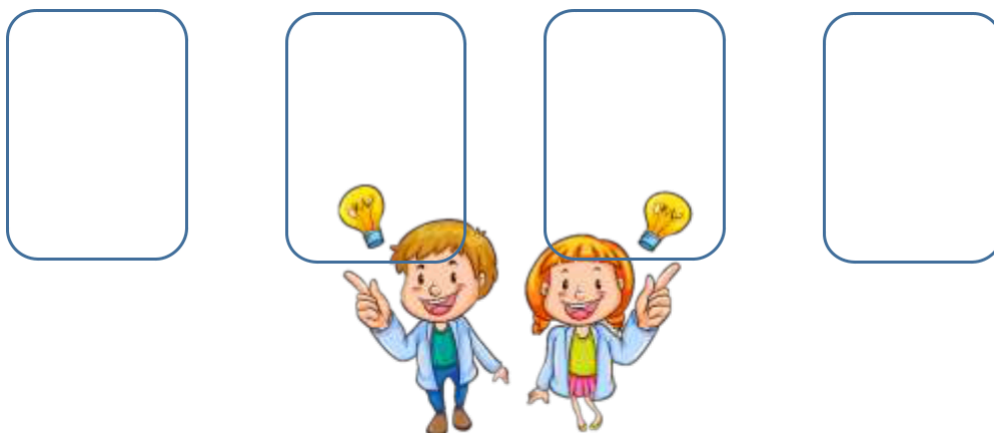
Câu 6. Số bị trừ là số nhỏ nhất có hai chữ số, số trừ là 1. Hiệu là:

- A. 10 B. 9 C. 11

Câu 7. Tổng số tuổi của hai anh em là 12 tuổi. Em 2 tuổi. Hỏi anh mấy tuổi?

- A. 10 tuổi B. 14 tuổi C. 11 tuổi

Câu 8. Tô màu vào 2 thẻ ghi số có hai chữ số mà hiệu hai chữ số bằng 2:



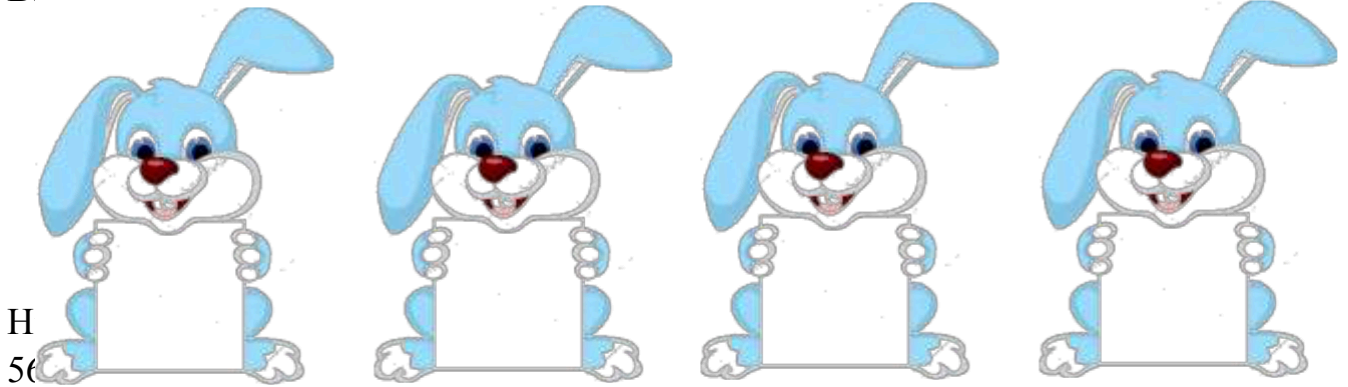
Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____
=====

TỰ LUẬN

Bài 1. Số?

Số bị trừ	45	44	57	70	98
Số trừ	23	34	15	30	47
Hiệu					

Bài 2. Tính hiệu rồi nối với kết quả tương ứng:



Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a. Lớp em đi chơi công viên.

Chúng em mang theo 56 gói bim bim và 34 gói kẹo .

Số gói bim bim nhiều hơn số gói kẹo làgói.

Số gói kẹo ít hơn số gói bim bim là gói.

Bài 4.

a. Viết phép trừ có số bị trừ bằng số trừ và bằng hiệu:

c. Viết số có hai chữ số, mà hiệu của hai chữ số bằng 8 và tổng bằng 8:

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

TUẦN 3

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Phép cộng $35 + 32 =$ có kết quả là:

- A. 76 B. 67 C. 68 D. 70

Câu 2. Kết quả của phép tính $60 - 10$ là:

- A. 50 B. 70 C. 60 D. 90

Câu 3. Trong phép trừ $87 - \square = 23$. Số cần điền vào ô trống là:

- A. 42 B. C. 41 D. 14

Câu 4. Khi so sánh $86 - 25 \dots\dots 98 - 31$. Ta điền dấu:

- A. < B. > C. = D. không so sánh được

Câu 5. Tìm số hiệu trong phép trừ biết số bị trừ là 35, số trừ là 11.

- A. 25 B. 24 C. 21 D. 22

Câu 6. Một sợi dây dài 68 cm. Sau khi người ta cắt đi 45 cm thì sợi dây còn lại:

- A. 20 cm B. 21 cm C. 23 cm D. 33 cm

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Số?



Số hạng	46	53		27	25				
Số hạng	32	12	24		45	42		31	25
Tổng	78		76	39		83	68	56	

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

$45 + 31$

$86 - 24$

$68 - 36$

$70 - 60$

$32 + 17$

.....

.....

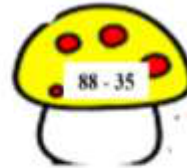
.....

.....

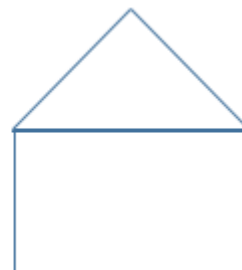
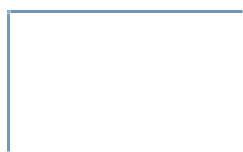
BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài 3. Nối các cây nấm có kết quả bằng nhau:



Bài 4. Mỗi hình



Có đoạn thẳng

Có đoạn thẳng

Có đoạn thẳng

Bài 5. Số ?

Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau
	55	
	36	
	69	
	99	

Bài 6.Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Số liền trước của 34 là 44.

Số liền sau của 59 là 60.

Số chẵn liền sau của 12 là 14.

Số 22 là số liền sau của 23.



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

===== TUẦN 4

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1: 1 dm =cm?

A. 10 cm

B. 10

C. 20

D. 1 cm

Câu 2: Kết quả của phép tính: 1 dm + 14 cm là:

A. 16 dm

B. 16 cm

C. 24 cm

D. 34 dm

Câu 3: Những phép so sánh nào sai?

A. 1 dm = 10 cm

B. $27+13=30$

C. $1\text{ cm} + 9\text{ cm} > 1\text{ dm}$

Câu 4: Cho hình vẽ:

37 cm

43 cm



Đoạn thẳng AC dài là:

A. 70 cm

B. 7 dm

C. 8 dm

D. 8 cm

Câu 5: Ước lượng:

Găng tay em dài khoảngcm

Quyển sách toán lớp 2 của em:

Chiều rộng khoảngcm

Chiều dài khoảngdm

Bàn chân em khoảngcm, khoảngdm.

Chiếc thước kẻ của em khoảngcm, khoảngdm.

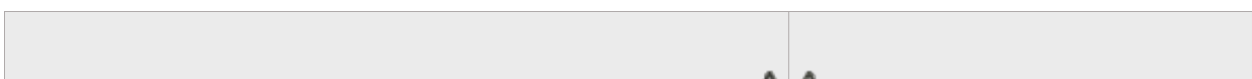
Câu 6: Có một băng giấy dài 19 dm, người ta cắt đi 12 dm. Băng giấy còn lại dài:

A. 60cm

B. 7dm

C. 8dm

D. 80cm



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

TỰ LUẬN

Bài 1: Số?

$1 \text{ dm} = \dots\dots\text{cm}$

$2 \text{ dm} = \dots\text{cm}$

$20 \text{ cm} = \dots\dots\text{dm}$

$8 \text{ dm} = \dots\dots\text{cm}$

$3 \text{ dm} = \dots\text{cm}$

$90 \text{ cm} = \dots\dots\text{dm}$

$6 \text{ dm} = \dots\dots\text{cm}$

$4 \text{ dm} = \dots\text{cm}$

$70 \text{ cm} = \dots\dots\text{dm}$

Bài 2: Số?

Bố cao : 17 dm

Con cao : 11 dm

Bố cao hơn condm .

Con thấp hơn bốdm.



Bài 3: Tính nhẩm:

$14 + 5 = \dots\dots$

$34 + 4 = \dots\dots$

$3 + 32 = \dots\dots$

$23 + 5 = \dots\dots$

$54 + 4 = \dots\dots$

$4 + 30 = \dots\dots$

$44 + 23 = \dots\dots$

$64 + 4 = \dots\dots$

$5 + 12 = \dots\dots$

Bài 4. Viết số thích hợp vào ô trống:

Lớp 2A3 có 55 bạn , trong đó có 30 bạn nam. Hỏi lớp đó có bao nhiêu bạn nữ ?

--	--	--	--	--

Trả lời : Lớp 2A3 cóbạn nữ .

Bài 5 : Dùng thước vẽ đoạn thẳng có độ dài 1 dm và đặt tên cho đoạn thẳng đó:

Bài 6. Quan sát dãy hình và lựa chọn 2 hình còn thiếu để điền vào dấu ? và

☼ → ? → ☼ → * → ☼ → ☼ → ? → *

A. ☼ *

C. * ☼

B. ☼ ☼

D. ☼ ☼

E. ☼ ☼

và

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

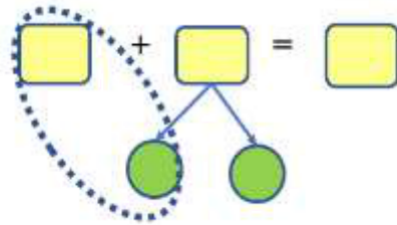
TUẦN 5

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Phép cộng $7 + 5$ có kết quả là :

- A. 11 B. 12
C. 13 D. 14



Câu 2. Kết quả của phép tính $9 + 4$ là :

- A. 13 B. 14 C. 15 D. 16

Câu 3. Kết quả của phép tính $8 + 6$ là :

- A. 11 B. 15 C. 13 D. 14

Câu 4. Điền vào chỗ chấm trong phép tính $7 \text{ cm} + 4 \text{ cm} = \dots$ cho phù hợp.

- A. 12 B. 12 cm C. 11 cm D. 11

Câu 5. Sóc Nâu nhặt được 8 hạt dẻ. Mẹ cho Sóc Nâu thêm 7 hạt dẻ nữa. Vậy Sóc Nâu có tất cả bao nhiêu hạt dẻ ?

- A. 25 hạt dẻ B. 24 hạt dẻ C. 15 hạt dẻ D. 12 hạt dẻ



Câu 6. Mai cắm 8 bông hoa vào lọ. Sau đó Mai cắm thêm 3 bông nữa. Vậy trong lọ có tất cả số bông hoa là :

- A. 10 bông B. 11 bông C. 14 bông D. 12 bông

PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Số?



+	9	9	9	9	9	9	9	9
	2	3	4	5	6	7	8	9
=	11							

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài 2. Tính:

$8+2=....$

$8+3=....$

$8+8=....$

$8+7=....$

$8+4=....$

$8+5=....$

$8+9=....$

$8+6=....$

$7+2=....$

$7+3=....$

$7+8=....$

$7+7=....$

$7+4=....$

$7+5=....$

$7+9=....$

$7+6=....$

Bài 3. Hãy tách số và tính theo mẫu:

$$\boxed{8} + \boxed{6} = \boxed{14}$$

$$\boxed{8} + \boxed{7} = \boxed{}$$

$$\boxed{9} + \boxed{4} = \boxed{}$$

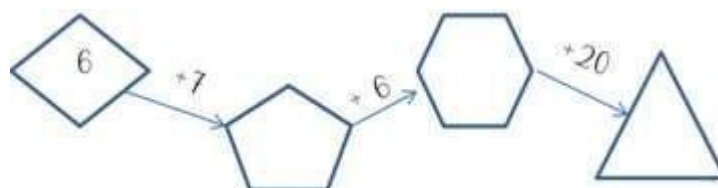


$$\boxed{7} + \boxed{5} = \boxed{}$$

$$\boxed{9} + \boxed{7} = \boxed{}$$

$$\boxed{8} + \boxed{5} = \boxed{}$$

Bài 4 : Số?



Bài 5. Điền số thích hợp vào mỗi ô vuông:



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

TUẦN 6

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Kết quả của phép tính $8 + 5$ là:

Câu 2. 16 là kết quả của phép tính nào dưới đây:

Câu 3. Điền dấu thích hợp vào chỗ ở phép tính $7 + 4 \dots 8 + 3$ là:

Câu 4. Điền vào chỗ chấm trong phép tính $6\text{ cm} + 5\text{ cm} = \dots$ cho phù hợp:

Câu 5. Độ dài đường gấp khúc ABCDE là:

A. 16 B. 16 dm C. 19 D. 19 dm

Câu 6. Đường gấp khúc MNPQI có độ dài các đoạn thẳng lần lượt là 3 dm, 2 dm, 4 dm, 1dm. Độ dài đường gấp khúc MNPQI là:

Câu 7. Một con sên bò từ A đến D (qua B và C) như hình vẽ sau:

Vậy con sên phải bò đoạn đường dài là:

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

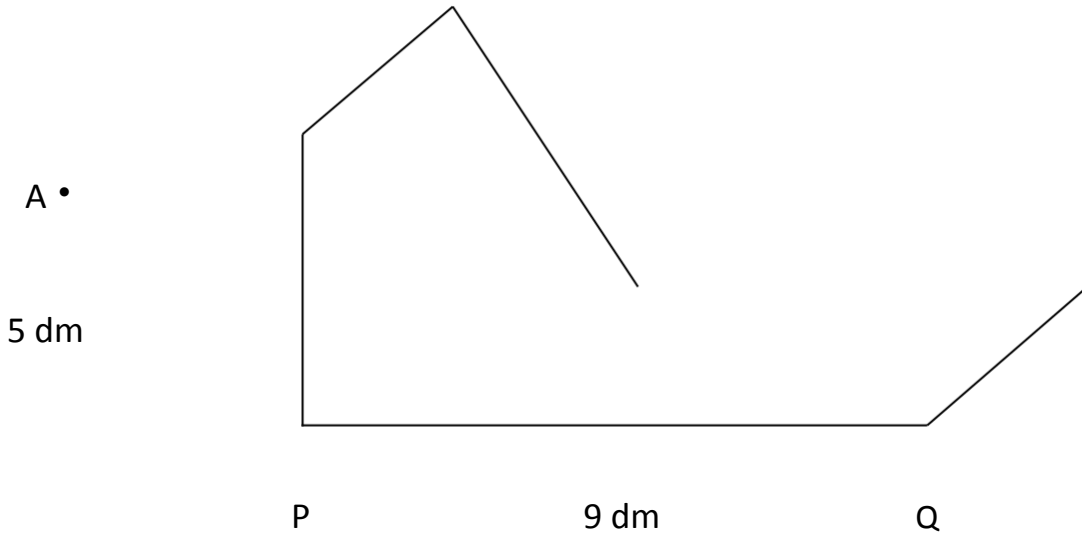
Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II.

TỰ LUẬN

Bài 1: Viết tiếp vào chỗ chấm:

Một con ốc sên bò từ A đến B có thể theo hai đường như hình vẽ dưới đây :



Độ dài đường gấp khúc AMNB là:

Độ dài đường gấp khúc APQB là:

Con ốc sên bò theo đường gấp khúc là ngắn hơn.

Bài 2: Một đoạn dây thép được uốn như hình vẽ. Tính độ dài đoạn dây thép đó.



Bài 3. Vẽ đường gấp khúc gồm ba đoạn thẳng có độ dài các đoạn thẳng lần lượt là 5 cm, 4 cm, 2 cm và tính độ dài đường gấp khúc đó.

[illegible]

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

TUẦN 7

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Kết quả của phép tính $11 - 5$ là:

- A.5 B.6 C.7 D.8

Câu 2. 6 là kết quả của phép tính nào dưới đây:

- A.11-5 B.10-6 C.11-7 D.11-8

Câu 3. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm khi so sánh $16 - 9 \dots 13 - 7$

- A. > B. < C. = D. không so sánh được

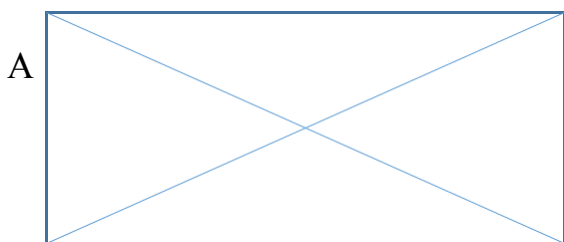
Câu 4. Điền vào chỗ chấm trong phép tính $11 \text{ cm} - 5 \text{ cm} = \dots$ cho phù hợp.

- A. 6 B. 6 cm C. 7 cm D. 7

Câu 5. Lúc đầu, trên xe khách có 11 người. Sau đó có 8 người xuống xe. Vậy, trên xe còn lại số người là:

- A. 5 người B. 4 người C. 3 người D. 2 người

Câu 6 : Viết tên ba điểm thẳng hàng:



B

Các điểm thẳng hàng trong hình

vẽ bên là:

.....

.....

.....

Câu 7: Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Điểm A, I, D thẳng hàng.

D

Điểm A, B, D thẳng hàng.

☐

Điểm C, I, B thẳng hàng .

☐

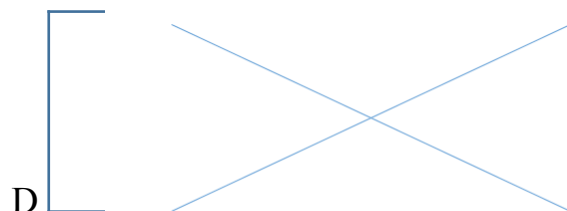
Điểm A, B, C thẳng hàng .

☐

☐

A

B



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Số?



$11 - 9 = \dots$	$11 - 6 = \dots$	$11 - 4 = \dots$	$12 - 6 = \dots$	$12 - 3 = \dots$
$11 - 7 = \dots$	$11 - 5 = \dots$	$11 - 2 = \dots$	$12 - 9 = \dots$	$12 - 4 = \dots$
$11 - 3 = \dots$	$11 - 8 = \dots$	$12 - 7 = \dots$	$12 - 8 = \dots$	$12 - 5 = \dots$

Bài 2. Điền dấu $> < =$

$11 - 6$		$11 - 5$	$11 - 8$		$11 - 5$
$11 - 4$		$11 - 9$	$11 - 7$		$11 - 8$
$11 - 8$		$11 - 9$	$11 - 6$		$11 - 7$

Bài 3: Số ?

$11 - \dots = 10$	$\dots - 3 = 10$	$12 - \dots = 10$
$12 - \dots = 10$	$\dots - 1 = 10$	$14 - \dots = 10$
$17 - \dots = 10$	$\dots - 6 = 10$	$\dots - 5 = 10$

Bài 4. Tìm cà rốt cho thỏ: (Nối)



11-5



3

Bài 5 : Hộp khẩu trang của ông mua có chục cái. Ông cho cháu 40 cái . Hỏi ông còn lại bao nhiêu cái khẩu trang ?



Trả lời : Ông còn lại.....cái khẩu trang.

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

TUẦN 8

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Kết quả của phép tính $12 - 5$ là:

- A.6 B.7 C.8 D.4

Câu 2. 6 là kết quả của phép tính nào dưới đây:

- A.12-9 B.14-5 C.16-8 D.12-6

Câu 3. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm khi so sánh $11 - 5$ $12 - 8$

- A. > B. < C. = D. không so sánh được

Câu 4. Điền vào chỗ chấm trong phép tính $13 \text{ cm} - 5 \text{ cm} = \dots$ cho phù hợp:

- A. 7 B. 8 cm C. 7 cm D. 7

Câu 5. Mẹ mua 16 cái bánh. Mẹ biếu bà 9 cái bánh. Vậy mẹ còn lại số bánh là:

- A. 7 cái bánh B. 8 cái bánh C. 6 cái bánh D. 5 cái bánh

II. TỰ LUẬN

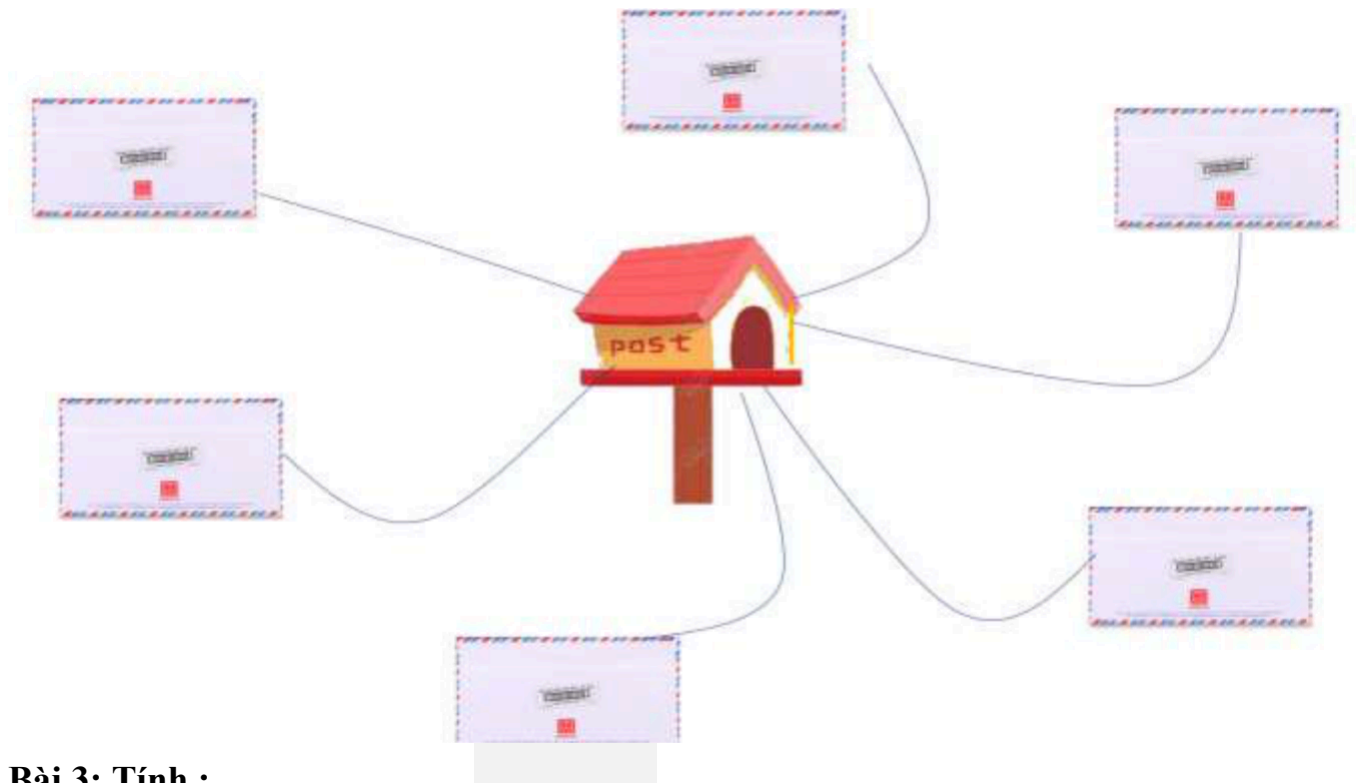
Bài 1. Số?



$11-2=\dots$	$12-3=\dots$	$13-4=\dots$				$5-8=\dots$	$15-9=\dots$
$11-3=\dots$	$12-4=\dots$	$13-5=\dots$	$14-6=\dots$	$15-7=\dots$	$15-8=\dots$	$15-9=\dots$	
$11-4=\dots$	$12-5=\dots$	$13-6=\dots$	$14-7=\dots$	$15-8=\dots$	$15-9=\dots$		
$11-5=\dots$	$12-6=\dots$	$13-7=\dots$	$14-8=\dots$	$15-9=\dots$			
$11-6=\dots$	$12-7=\dots$	$13-8=\dots$	$14-9=\dots$				
$11-7=\dots$	$12-8=\dots$	$13-9=\dots$					
$11-8=\dots$	$12-9=\dots$						
$11-9=\dots$							

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài 2: Số ?



Bài 3: Tính :

$12-5+6=.....$

$11-5+9=.....$

$14-5+33=.....$

$13-5+6=.....$

$11-4+8=.....$

$12-5+3=.....$

$17-9+3=.....$

$18-9+7=.....$

$13-5+33=.....$

Bài 4 . Hùng có 16 viên bi. Hùng cho Minh . Hỏi Hùng còn lại bao nhiêu viên bi?

--	--	--	--	--



Bài 5. Lúc đầu thuyền chở 37 người , sau đó thuyền cập bến có 20 người lên bờ. Hỏi trên thuyền còn lại bao nhiêu người ?

--	--	--	--	--

Trả lời: Trên thuyền còn lạingười.

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

TUẦN 9

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Kết quả của phép tính $8 + 4$ là :

- A. 11 B. 12 C. 13 D. 14

Câu 2. 3 là kết quả của phép tính nào dưới đây:

- A. $12 - 9$ B. $14 - 5$ C. $11 - 8$ D. $12 - 6$

Câu 3. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm khi so sánh $11 - 5$ $12 - 8$.

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. không so sánh được

Câu 4. Quyên vở có 18 trang. Lâm đã viết hết 9 trang. Vậy số trang trắng còn lại là:

- A. 7 trang B. 8 trang C. 9 trang D. 6 trang

Câu 5. Mẹ mua 12 que kem. Mẹ cho 4 chị em mỗi người một que. Vậy mẹ còn lại số que kem là:

- A. 6 que B. 7 que C. 8 que D. 9 que.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Số?



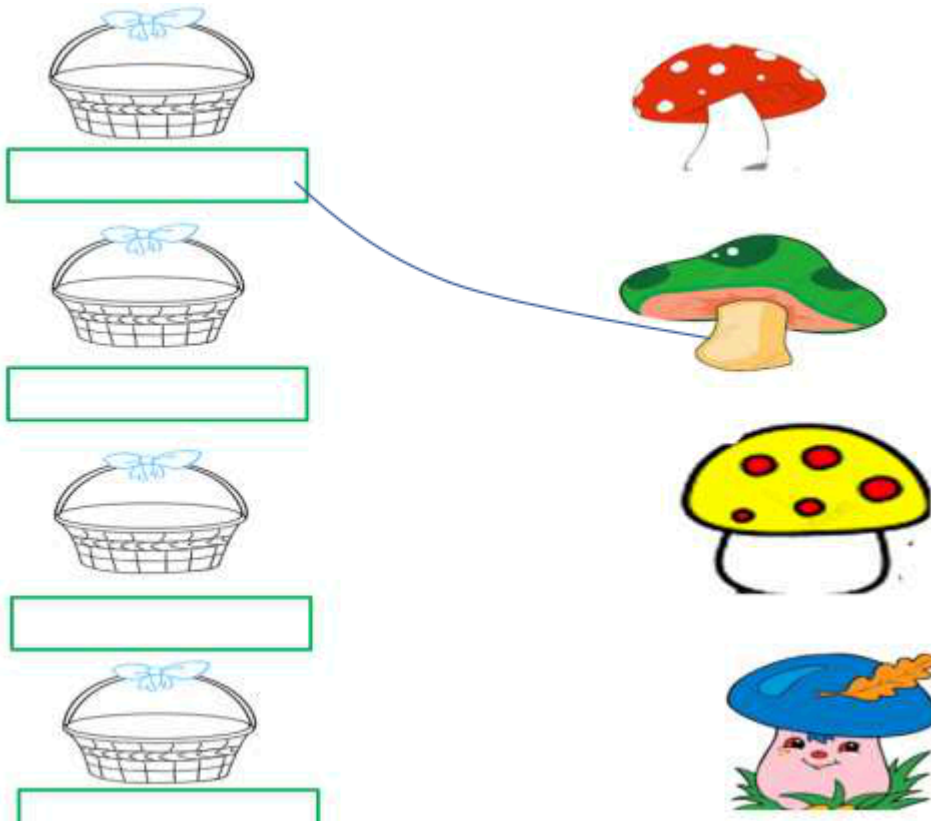
Số bị trừ	36	53		17					12
Số trừ	22	12	24		8	42		31	5
Hiệu	14		31	9		23	6	56	



Số hạng	46	43		7	20		6		34
Số hạng	32	12	4		45	42		9	25
Tổng	78		11	13		83	15	17	

Bài 2. Nói:

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____



6 + 7

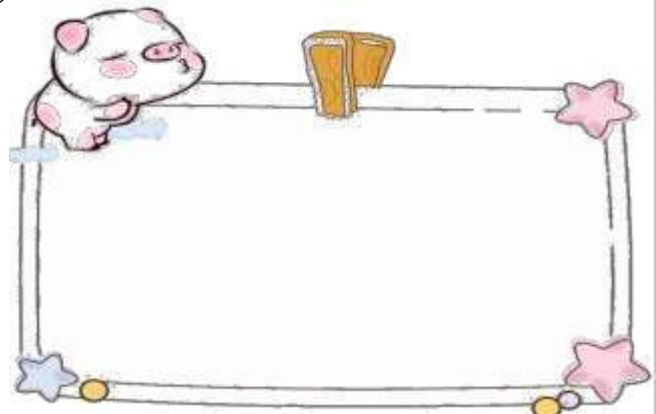
Bài 3. Một trang trại có 16 con lợn mẹ, 23 con lợn con. Hỏi trang trại đó có tất cả bao nhiêu con lợn mẹ và lợn con?

Tóm tắt

Có:.... lợn mẹ

Có :....lợn con

Có tất cả :.....con lợn.



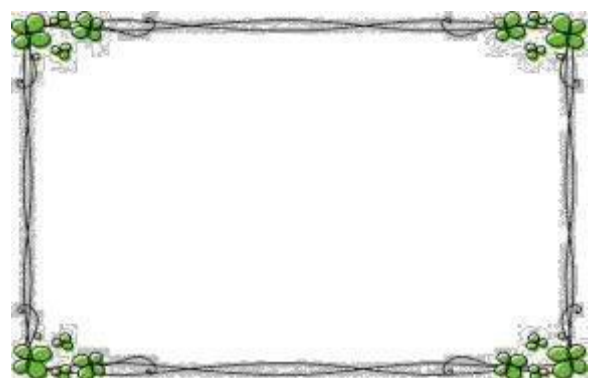
Bài 4. Minh có 12 cái bút chì. Hà có nhiều hơn Minh 3 cái. Hỏi Hà có bao nhiêu cái?

Tóm tắt

Minh :.... bút chì

Hà có nhiều hơn :.....bút chì

Hà có :.....bút chì ?



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 10

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Phép cộng $9\text{ l} + 3\text{ l}$ có kết quả là:

A. 12 l

B. 11 l

C. 14 l

D. 15 l

Câu 2. Kết quả của phép tính $13\text{ l} - 6\text{ l}$ là:

A. 5 l

B. 7 l

C. 6 l

D. 9 l

Câu 3. Kết quả của phép tính $12\text{ l} - 6\text{ l}$ là:

A. 8 l

B. 7 l

C. 3 l

D. 6 l

Câu 4. Trong can có 17 lít dầu. Bó đã dùng hết 8 lít dầu. Vậy can còn lại số lít dầu là:

A. 5 l

B. 7 l

C. 9 l

D. 6 l

Câu 6. Chai nào đựng nhiều nước nhất?



A

B

C

D

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Quan sát hình ảnh, điền từ “nhiều hơn/ ít hơn” vào chỗ chấm:

5



- Can đựng được bình.

- Bình đựng được can.

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài Tính:

2.

$$12\text{ l} - 9\text{ l} = \dots\text{ l}$$

$$15\text{ l} - 9\text{ l} = \dots\text{ l}$$

$$16\text{ l} - 7\text{ l} = \dots\text{ l}$$

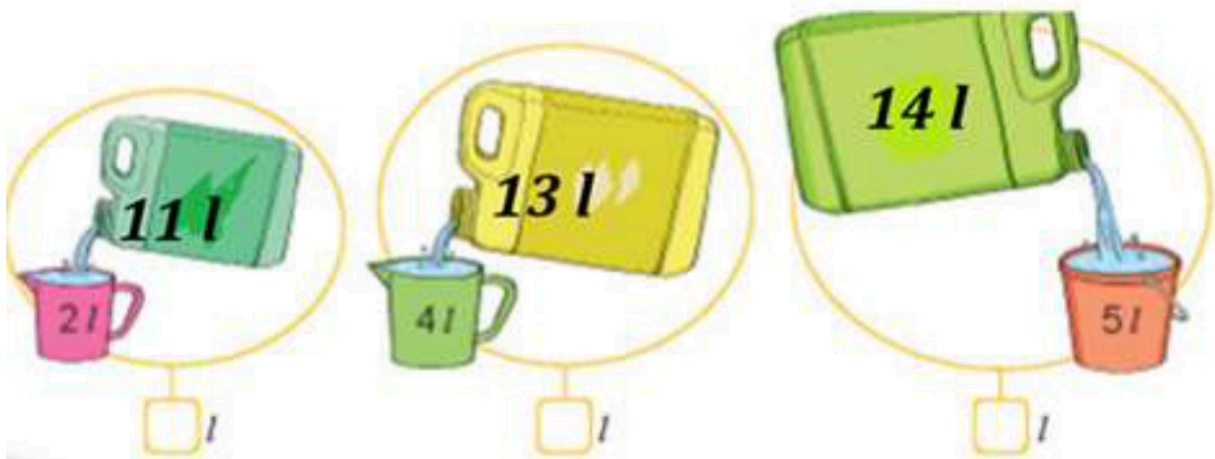
$$14\text{ l} - 7\text{ l} = \dots\text{ l}$$

$$8\text{ l} + 9\text{ l} = \dots\text{ l}$$

$$6\text{ l} + 7\text{ l} = \dots\text{ l}$$

Bài Trong can còn lại bao nhiêu lít nước?

3.



9

Bài 4. M



Đồ vật	ca	bình siêu tốc	chậu	xô
Số lít nước				

Bài 5. Lan có 12 cái kẹo. Hà có ít hơn Lan 3 cái kẹo . Hỏi Hà có bao nhiêu cái kẹo ?

Tóm tắt

Bài giải

Lan : Cái kẹo

Số cái kẹo của Hà có là:

Hà có ít hơn :cái kẹo

..... - =

Hà có :.....cái kẹo?

Đáp số :.....

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 11

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Câu nào đúng?

A. $12-6=6$ B. $12-6=10$

C. $13-7=5$ D. $13-7=6$

Câu 2. Kết quả của phép tính $37\text{ l} + 8\text{ l}$ là:

A. 35 l B. 45 l C. 30 l D. 38 l

Câu 3. Điền vào chỗ chấm: $45 + 45 + 10 = \dots$

A. 90 B. 100 C. 90 D. 100

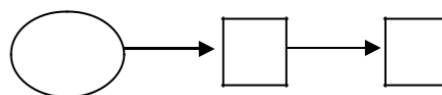
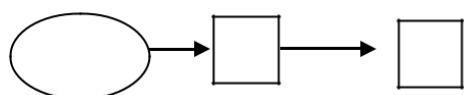
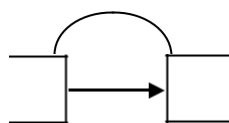
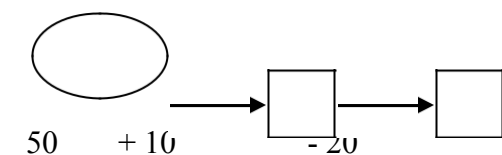
Câu 4. Thùng đựng được 68 lít nước. Can đựng được 25 lít nước. Những câu nào diễn đạt chưa chính xác với đề bài ?

- A. Thùng đựng được nhiều nước hơn can B. Can đựng nhiều nước hơn thùng
C. Can đựng được ít nước hơn thùng D. Thùng và can đựng được như nhau

Câu 5. Hôm qua My hái được 15 bông hoa, hôm nay My hái được 4 bông hoa. Hỏi cả hai ngày My hái tất cả bao nhiêu bông hoa?

A. 19 bông hoa B. 17 bông hoa C. 20 bông hoa D. 11 bông hoa

Câu 6. Số?



II. TỰ LUẬN

Bài 1 : Tính nhẩm :

$20+30=$

$40+40=$

$50+5=$

$20+70=$

$60+30=$

$55-5=$

$40+30=$

$10+40=$

$87-7=$

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài 2: Đặt tính rồi tính:

$4+24$

$75-42$

$67+2$

$75-35$

$16+32$

$36-4$

Bài 3 : Điền số thích hợp vào chỗ trống sao cho tổng mỗi hàng bằng nhau :

20		30
	30	
		40

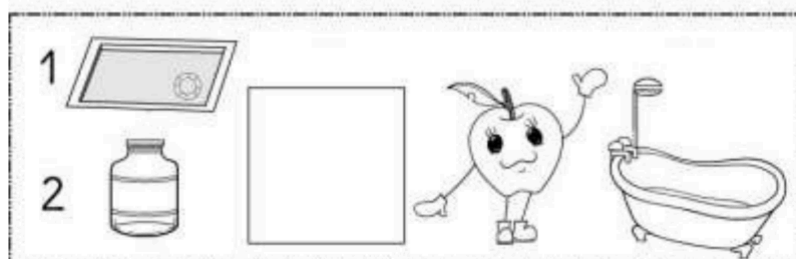
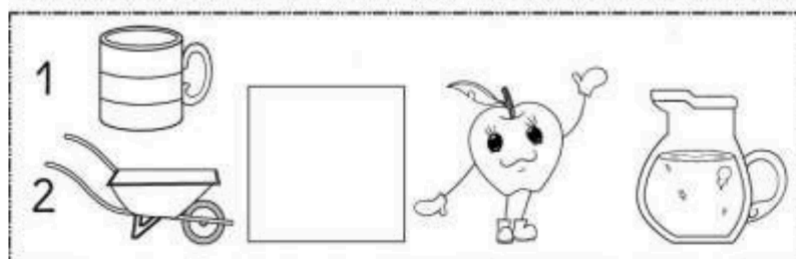
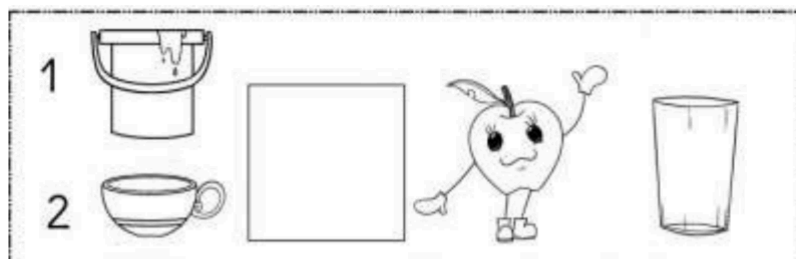
Bài 4: Đàn gà nhà Lan có tất cả 66 con gà , trong đó có 31 con gà trống. Hỏi đàn gà nhà Lan có bao nhiêu con gà mái ?

a, *Viết phép tính thích hợp:*

b, *Trả lời:*

Bài 5. Lựa chọn, sau đó nối hoặc vẽ vật đựng nước vào ô vuông phù hợp với gợi ý của bạn Táo:

cái xô



cái lọ

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 12

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Tính tổng của 28 và 46.

- A. 64 B. 54 C. 74 D. 75

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $69 - 21 < \dots < 36 + 14$.

- A. 94 B. 49 C. 48 D. 50

Câu 3. Lớp 2A có 34 bạn, trong đó có 9 bạn nam. Hỏi lớp 2A có bao nhiêu bạn nữ ?

- A. 25 B. 15 C. 33 D. 43

Câu 4. Cho: $74 < 7 \square < 76$. Chữ số thích hợp cần điền vào ô trống là :

- A. 4 B. 5 C. 45 D. 6

Câu 5. Phép tính nào có kết quả nhỏ hơn 50.

- A. $18 + 43$ B. $26 + 24$ C. $37 + 15$ D. $27 + 17$

Câu 6. Số hạng thứ nhất là 26, số hạng thứ hai là 6. Tính tổng của hai số.

- A. 32 B. 22 C. 20 D. 16

Câu 7.  Số thích hợp điền vào là: 

A. 10 B. 20 C. 41 D. 50

Câu 8. Trong tuần lễ đọc sách, lớp 2A ủng hộ được 26 quyển truyện. Lớp 2B ủng hộ được ít hơn lớp 2A là 9 quyển. Hỏi lớp 2B ủng hộ được bao nhiêu quyển truyện?

Đáp số của bài toán là:

- A. 35 quyển truyện B. 35 quyển truyện C. 17 quyển truyện



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II.
TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính tổng, biết các số hạng là:

a) 35 và 18

b. 9 và 46

c. 78 và 18

d. 48 và 13

.....
.....
.....

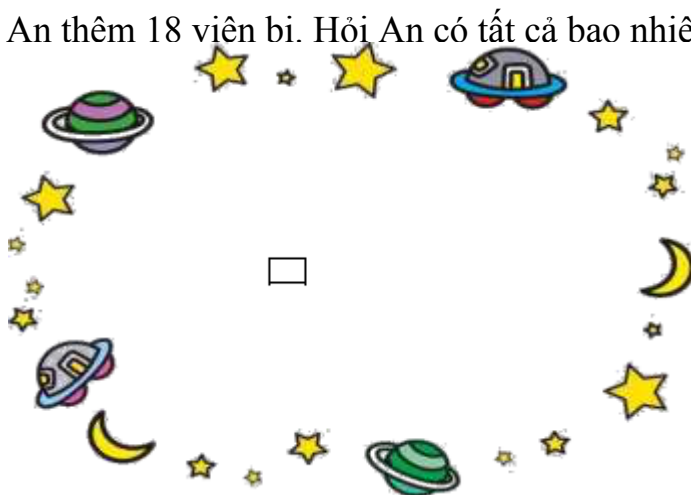
Bài 2. An có 23 viên bi. Hoàng cho An thêm 18 viên bi. Hỏi An có tất cả bao nhiêu viên bi?

Tóm tắt

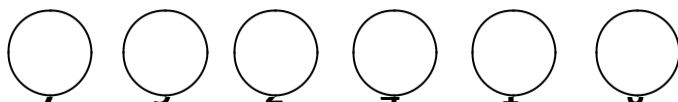
An lúc đầu có viên bi

Thêm :.....viên bi

An :..... viên bi?



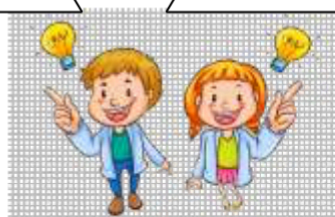
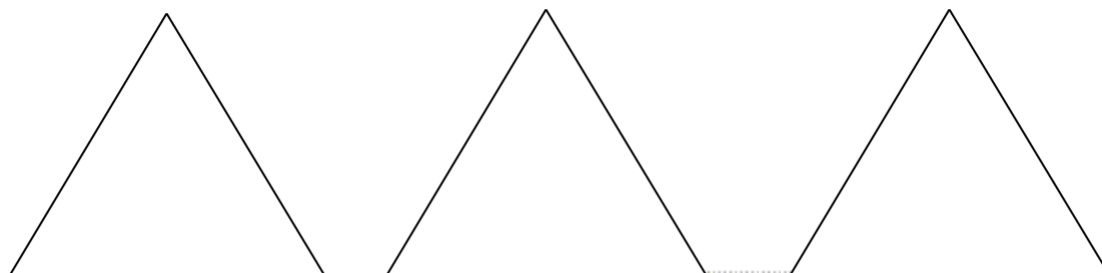
Bài 3. Có 6 mảnh bìa ghi các số là:



Hãy ghép các mảnh bìa để tạo thành phép tính đúng:



Bài 4. Tìm số còn thiếu?



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== TUẦN 13

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Kết quả của phép tính $60 - 7$ là :

A. 50

B. 53

C. 43

D. 63

Câu 2. Trong phép trừ $87 - \square = 23$. Số cần điền vào ô trống là:

A. 42

B. 43

C. 41

D. 14

Câu 3. Khi so sánh $80 - 25$ $90 - 31$. Ta điền dấu:

A. <

B. >

C. =

D. không so sánh được

Câu 4. Tìm số hiệu trong phép trừ biết số bị trừ là 85. Số trừ là 27.

A. 58

B. 85

C. 68

D. 28

Câu 5. Một sợi dây dài 52 cm. Sau khi người ta cắt đi 14 cm thì sợi dây còn lại :

A. 38 cm

B. 48 cm

C. 58 cm

D. 28 cm

TỰ LUẬN

Bài 1. Số?



Số bị trừ	60	50		70	20		60		30
Số trừ	24	12	24		5	42		37	25
Hiệu	36		36	39		18	39	26	

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

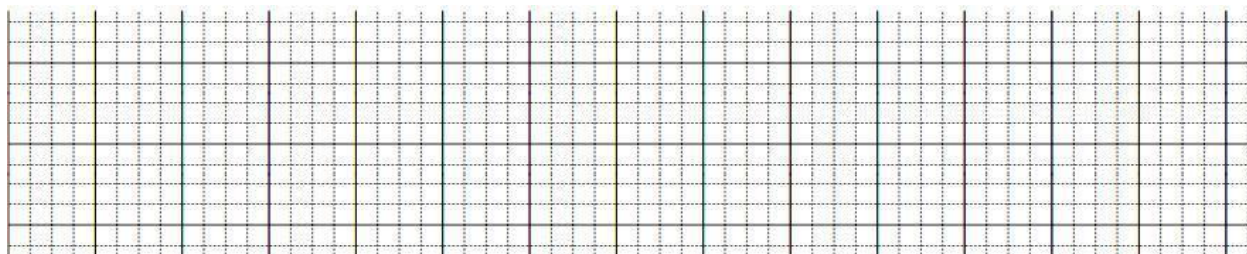
61-28

86-8

35-19

70-7

66-48



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Bài 3. Giỏ nào đựng quả nào?

32 - 6 + 29

17 + 35 - 28

51 - 46 + 37

72 - 37 - 29

42

6

Bài 4. Từ 3 số đã cho. Em hãy giúp rô - bốt lập các phép tính cộng, trừ đúng.

Các phép tính lập được :

.....
.....
.....



Bài 5. Cây bưởi nhà Lan có 5 chục quả. Sau khi mẹ hái đi một số quả bưởi thì còn lại 36 quả. Hỏi mẹ đã hái bao nhiêu quả bưởi?

Bài giải:



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

TUẦN 14

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Kết quả của phép tính $63 - 27$ là :

- A. 63 B. 53 C. 36 D. 35

Câu 2. Điền vào chỗ chấm trong phép tính $27\text{ l} + 34\text{ l} = \dots\text{ l}$ cho phù hợp.

- A. 62 l B. 62 l C. 81 l D. 61 l

Câu 3. Năm nay mẹ 29 tuổi. Bố hơn mẹ 9 tuổi. Hỏi năm nay bố bao nhiêu tuổi ?

- A. 20 tuổi B. 38 tuổi C. 37 tuổi D. 36 tuổi

Câu 4. Mai cắm 21 bông hoa vào lọ. Sau đó có một số bông bị héo nên Mai bỏ ra ngoài. Lúc này lọ hoa còn 17 bông. Vậy số bông hoa bị héo Mai bỏ ra là là :

- A. 4 bông B. 5 bông C. 6 bông D. 7 bông

Câu 5. Kết quả của phép tính $73 - 26 - 8$ là :

- A. 29 B. 39 C. 49 D. 59

Câu 6. Trang trại nhà bác Năm nuôi được 98 con gà và 69 con vịt. Hỏi số vịt ở trang trại nhà bác Năm ít hơn số gà bao nhiêu con?

- A. 167 con B. 160 con C. 29 con D. 39 con

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

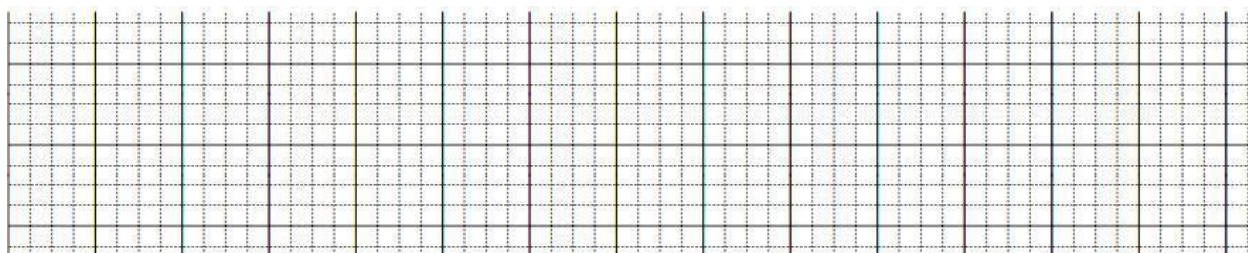
65-28

76-7

55-19

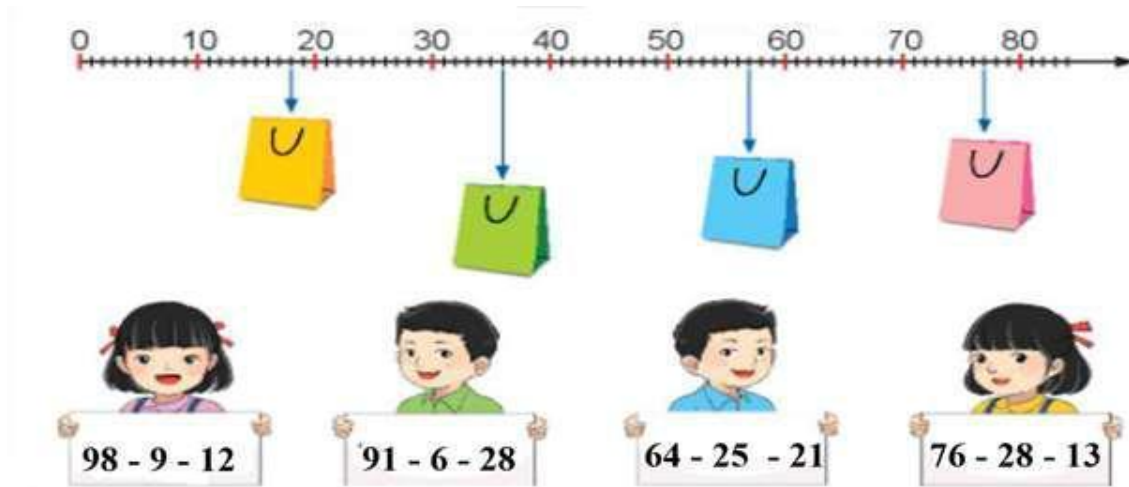
80-79

26-18



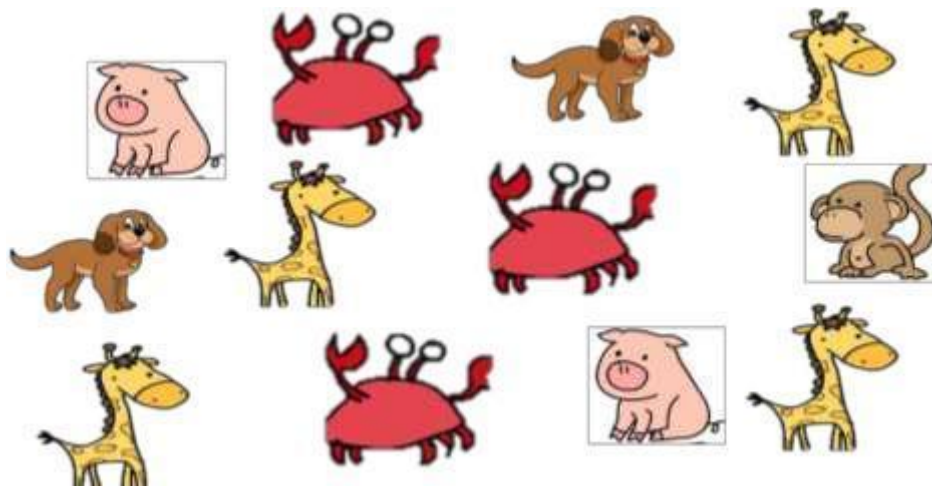
BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Bài 2. Em tính rồi tìm túi giúp các bạn:



Bài 3. Tìm hiểu về các con vật.

a) Thu thập:



Phân loại:

Có mấy loài vật trong ảnh trên? Kể tên các loài vật.

Cóloài vật. Đó là: c)

Kiểm đếm:

- | | | |
|----------------------------|---------------------|-----------------|
| - Có con lợn (heo). | - Có con chó. | - Có cua. |
| - Có khỉ. | - Có con khỉ | - Có mèo. |

- Có loài sống dưới nước - Cósống trên cạn- Có..... sống trong rừng.

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

TUẦN 15

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Thứ Tư tuần này là ngày 25 tháng 12. Vậy thứ Tư tuần sau là ngày nào?

A. 18 tháng 12 B. 31 tháng 12 C. 1 tháng 1 D. 2 tháng 1

Câu 2. Đồng hồ chỉ mấy giờ?



A. 14 giờ

C. 6 giờ 3 phút

B. 2 giờ 30 phút

D. 6 giờ 15 phút

Câu 3. Ngày 12 tháng 6 là thứ Hai. Ngày 22 tháng 6 là thứ:

A. Thứ Ba

B. Thứ Tư

C. Thứ Bảy

D. Thứ Hai

Câu 4. Bố đi công tác từ ngày 4 tháng 5 đến ngày 12 tháng 5. Hỏi bố đi công tác trong bao nhiêu ngày?

A. 8 ngày

B. 7 ngày

C. 6 ngày

D. 9 ngày

Câu 5. Tháng nào trong năm có ít hơn 30 hoặc 31 ngày ?

A. Tháng 5

B. Tháng 2

C. Tháng 7

D. Tháng 8

Câu 6. Thứ bảy tuần này là ngày 24 tháng 12 thì thứ bảy tuần trước là ngày:

A. 1 tháng 1

B. 31 tháng 12

C. 15 tháng 12

D. 14 tháng 12

Câu 7. Xem lịch và cho biết tháng 10 có mấy ngày thứ Sáu?

THÁNG 10	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ Nhật
					1	3	3
	4	5	6	7	8	9	10
	11	12	13	14	15	16	17
	18	19	20	21	22	23	24
	25	26	27	28	29	30	31

A. 4 ngày

B. 5 ngày

C. 6 ngày

D. 3 ngày

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II.
TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

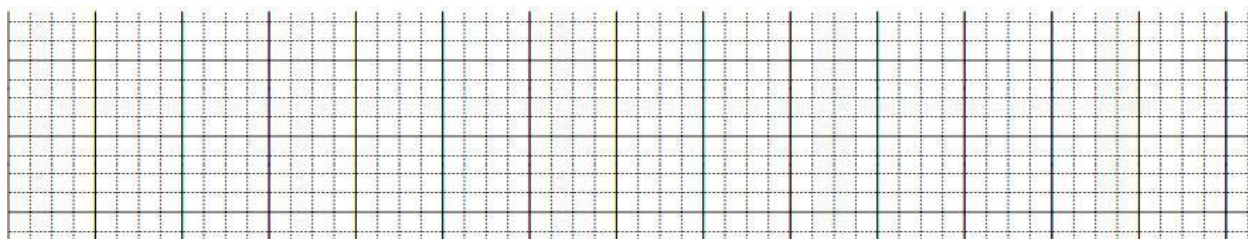
$65-28$

$76-7$

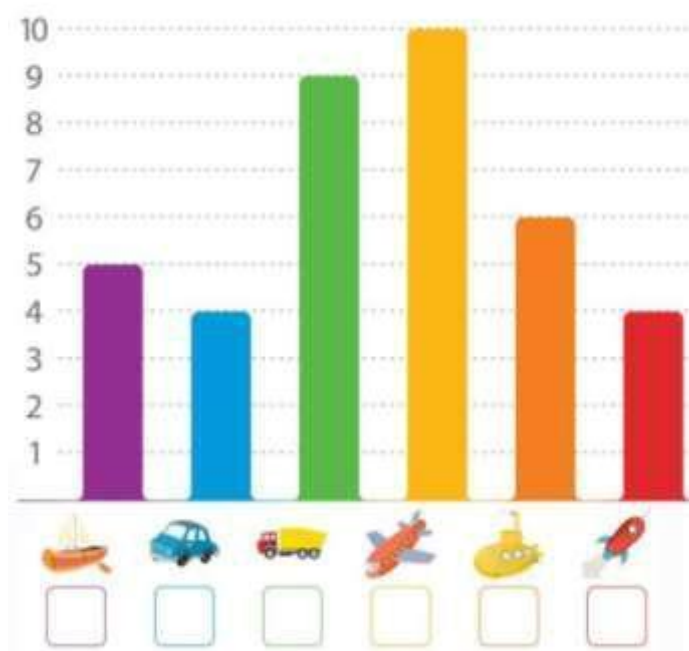
$55-19$

$80-79$

$26-18$



Bài 2. Quan sát biểu đồ và điền số lượng thích hợp vào ô trống dưới mỗi vật sau đó trả lời các câu hỏi bên bằng cách điền chữ hoặc số cho phù hợp:



Tổng số xe tải và ô tô là:....cái

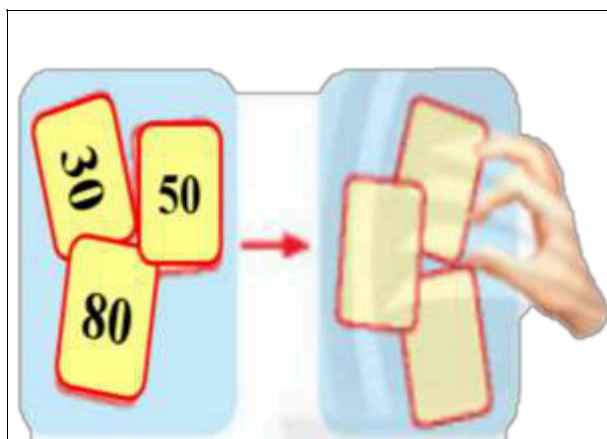
Phương tiện có số lượng nhiều nhất là :.....

Số lượng tên lửaô tô

Tàu ngầm ít hơn máy baycái

Tổng số phương tiện có trong biểu đồ làcái

Bài 3. Có thể, chắc chắn hay không thể ?



đơn vị là 1.

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

TUẦN 16

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Năm nhuận cóngày:

A. 30 ngày

B. 365

C. 12 tháng

D. 366

Câu 2. Cho các phép tính: $50 - 15$; $60 - 27$; $80 - 36$; $90 - 43$. Phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. $50 - 15$

B. $60 - 27$

C. $80 - 36$

D. $90 - 43$

Câu 3. Hôm nay là thứ Sáu ngày 24 tháng 7. 3 ngày trước là sinh nhật mẹ Chi. Vậy sinh nhật mẹ Chi vào thứ:

A. thứ Hai

B. thứ Ba

C. thứ Tư

D. thứ Năm

Câu 4. Nhà bạn An ăn cơm lúc:

A. 11 giờ 15 phút

B. 3 giờ 15 phút

C. 3 giờ 11 phút

D. 11 giờ 3 phút



Câu 5. Bố được nghỉ phép 1 chục ngày, bố đã nghỉ hết 7 ngày. Hỏi bố còn được nghỉ mấy ngày nữa?

A. 10 ngày

B. 17 ngày

C. 3 ngày

D. 7 ngày

Câu 6. Những tháng có 30 ngày là :

A. 1, 3, 5, 7, 9

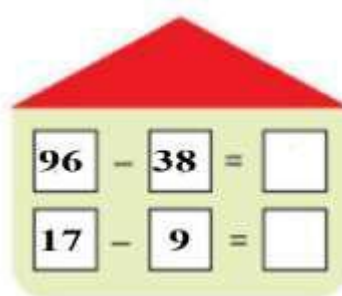
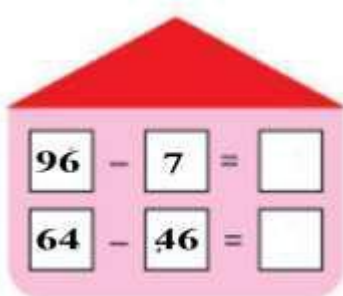
B. 2, 3, 6, 8

C. 4, 6, 9, 11

D. 3, 6, 8, 11

TỰ LUẬN

Bài 1. Tính :



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

Bài 2. Điền tiếp những ngày còn thiếu vào tờ lịch tháng 12 và trả lời câu hỏi.

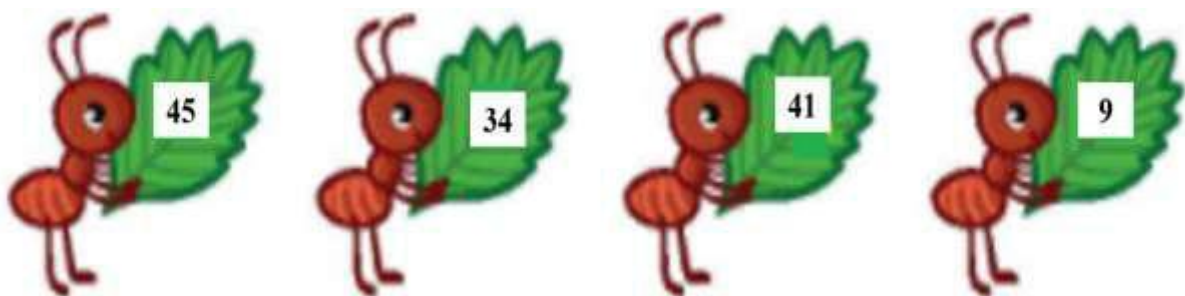
Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật
		1	2	3		5
7	8		10	11		12
13		15		17	18	
19	20		22	23	24	25
26		28	29		31	

Tháng 12 có ngày. Có ngày thứ bảy. Đó là ngày

1 tuần nữa là đến ngày tết Noel 25 tháng 12. Đến hôm đó gia đình em sẽ đi nhà thờ cầu nguyện. Vậy hôm nay là ngày thứ

Bài 3. Sắp các số sau theo thứ tự:

Theo thứ tự từ bé đến lớn:



Từ lớn đến bé:



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

TUẦN 17

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là:

- A. 99 B. 10 C. 98 D. 10

Câu 2. Từ ba số 3, 1, 8 lập được bao nhiêu số có hai chữ số:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 3. Số tám mươi lăm viết là:

- A. 805 B. 85 C. 58 D. 508

Câu 4. Tô màu xanh vào chiếc lá chứa số lớn nhất, màu đỏ vào chiếc lá chứa số bé nhất.



Câu 5. Kết quả của phép tính $73 - 26 - 8$ là :

- A. 29 B. 39 C. 49 D. 59

Câu 6. Hôm nay là thứ Hai ngày 28 tháng 6. Ngày kia là:

- A. thứ Tư ngày 29 B. thứ Bảy ngày 26 C. thứ Tư ngày 30 D. Thứ Tư ngày 31

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

70-28

83-7

44+19

56-29

64+18

.....

.....

.....

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài 2. Điền dấu > ; < ; = vào chỗ chấm :

$62 - 36 \dots\dots 90 - 54$

$57 + 6 \dots\dots 15 - 5$

$83 - 54 \dots\dots 73 - 59$

$34 + 28 \dots\dots 83 - 25$

$71 - 8 \dots\dots 84 - 59$

$48 + 26 \dots\dots 58 + 5$

Bài 3. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:

$62 \dots\dots 36 = 26$

$52 \dots\dots 28 = 24$

$39 \dots\dots 23 = 16$

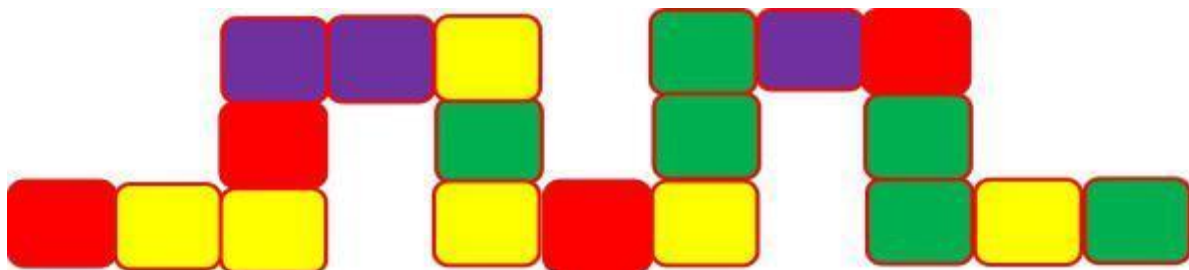
$34 \dots\dots 27 = 61$

$71 \dots\dots 8 \dots\dots 25 = 98$

$48 \dots\dots 26 \dots\dots 25 = 49$

Bài 4. Tìm hiểu về màu sắc:

Thu thập .



Phân loại.

- Có mấy loại màu sắc trong ảnh trên ? Đó là những màu nào ?.

+ Cóloại màu sắc. Đó là:

c) Kiểm đếm:

- Có màu vàng.

- Có xanh.

- Có đỏ

- Có tím

- Số lượng màu nhiều nhất.

- số lượng màuít nhất

Số ô màu vàng hơn số ô màu đỏ bao nhiêu ô?

Bài 5. Vườn na có 88 cây. Vườn ổi có nhiều hơn vườn na 17 cây. Hỏi vườn ổi có bao nhiêu cây ?

Số cây ổi có trong vườn là:

-=

Đáp số :

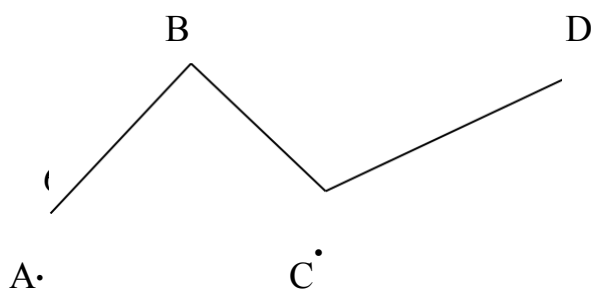
BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 18

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Một con kiến bò từ A đến D (qua B và C) như hình vẽ sau:



Vậy con kiến phải bò đoạn đường dài là:

A. 9dm

B. 14

C. 8dm

D. 14dm

Câu 2. Lúc đầu, trên xe khách có 34 người. Sau đó có 28 người xuống xe. Vậy, trên xe còn lại số người là:

A. 5 người

B. 4 người

C. 6 người

D. 2 người

Câu 3. Xăng - ti - mét kí hiệu là:

A. m

B. dm

C. cm

D. km

Câu 4. Phép so sánh đúng là:

A. 6 dm = 6 cm

B. 6 dm = 16 cm

C. 60cm = 6 dm

D. 60 dm = 6 m

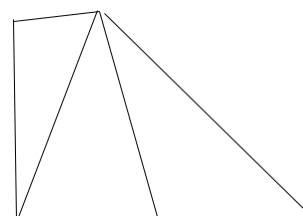
Câu 5. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng ?

A. 7 đoạn thẳng

B. 6 đoạn thẳng

C. 8 đoạn thẳng

D. 4 đoạn thẳng



II. TỰ LUẬN

Bài 1. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Trong hình bên:

a. Đường gấp khúc gồm 2 đoạn thẳng là

B

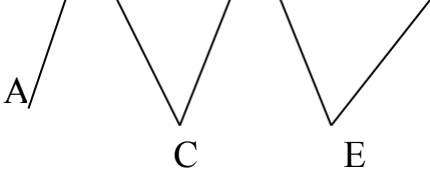
D

đường gấp khúc:.....

F

b. Đường gấp khúc gồm 3 đoạn thẳng

là đường gấp khúc:.....



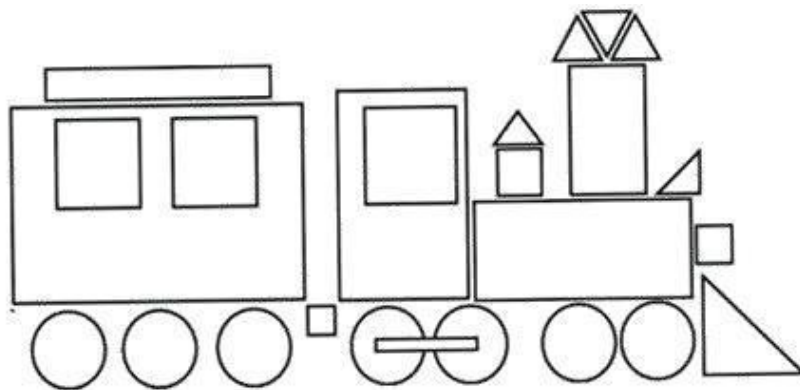
Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== c.
Đường gấp khúc gồm 4 đoạn thẳng là đường gấp khúc:

Bài 2. Hà có 3 chục quyển vở. Mai nhiều hơn Hà 5 quyển vở. Hỏi Mai có tất cả bao nhiêu quyển vở?

Đáp sốquyển vở.

Bài 3. Hãy hoàn thiện bức tranh sau bằng cách tô màu đỏ vào hình tam giác, màu vàng vào hình tròn, màu xanh vào hình chữ nhật và màu nâu vào hình tứ giác:



Cóhình tam giáchình tròn

Cóhình vuông.....hình chữ nhật .

Số hình tròn nhiều hơn số hình vuông làhình.

Bài 4. Điền dấu “+” ; “-“ vào ô vuông để có phép tính đúng:

$$\begin{array}{ccccccc} \square & \square & \square & \square \\ 10 & 15 & 25 & 30 & 20 & = & 100 \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \square & \square \\ 18 & 9 & 23 & = & 32 \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \square & \square \\ 60 & 40 & 20 & = & 80 \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \square & \square \\ 14 & 26 & 20 & = & 20 \end{array}$$

$$80 \begin{array}{c} \square \\ \hline \end{array} 40 \begin{array}{c} \square \\ \hline \end{array} 20 = 60$$

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

===== TUẦN 19

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Dãy tính: $2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2$ tương ứng với phép nhân:

A. 2×5

B. 5×2

C. 2×6

Câu 2. 6 được lấy 4 lần viết dưới dạng phép nhân hai số là:

A. 4×6

B. 6×4

C. $6+6+6+6$

Câu 3. Phép nhân 7×3 có kết quả là:

A. 21

B. 10

C. 31

Câu 4. Minh lấy 5 đôi đũa cho cả nhà. Hỏi Minh đã lấy bao nhiêu chiếc đũa?

A. 5 chiếc

B. 10 đôi

C. 10 chiếc

Câu 5. Từ phép cộng $5 + 5 + 5 + 5$. Ta viết được phép nhân là :

A. 5×3

B. 5×4

C. 5×5

Câu 6. Phép nhân: 4×8 có có kết quả là:

A. 4

B. 8

C. 32

Câu 7. Phép nhân nào dưới đây có kết quả bằng 15?

A. Phép nhân giữa 6 và 3.

Phép nhân giữa 3 và 5

Phép nhân giữa 1 và 5

Câu 8. Trong chuồng có 5 con lợn . Hỏi có bao nhiêu chân lợn?

Đáp số của bài toán là:

A. 4 chân

B. 24 chân

C. 20 chân



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II.
TỰ LUẬN

Bài 1.Viết và tính kết quả theo mẫu:

Mẫu: $6 \times 4 = 6 + 6 + 6 + 6 = 24$. Vậy $6 \times 4 = 32$

3×6

.....
.....

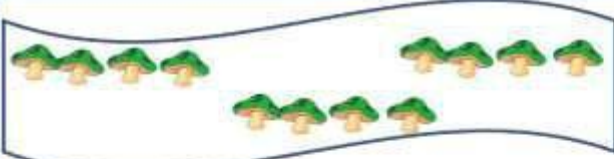
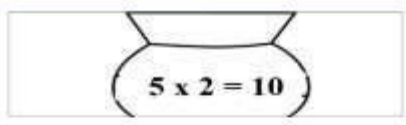
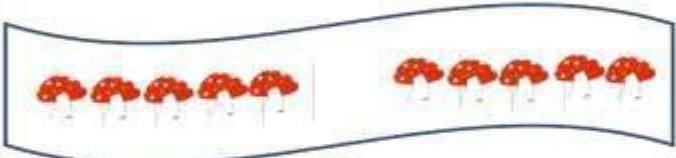
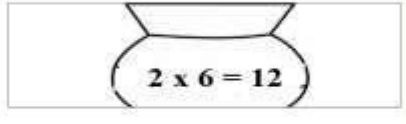
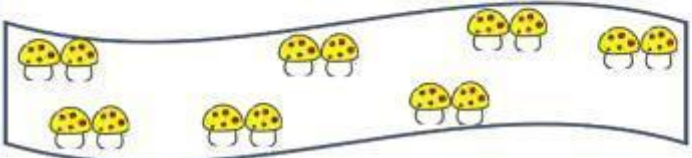
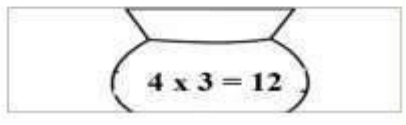
7×2

.....
.....

9×3

.....
.....

Bài 2. Nối hình vẽ với phép nhân thích hợp:

Bài 3. Một cái giỏ đựng 4 quả táo. Hỏi 5 cái giỏ đựng bao nhiêu quả táo ?



Bài giải

Số quả táo đựng trong 5 giỏ có tất cả là :

$$x \dots\dots\dots = \dots\dots\dots (\dots\dots\dots)$$

Đáp số:

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

TUẦN 20

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Tích của hai thừa số 2 và 7 là :

- A. 21 B. 14 C. 16 D. 18

Câu 2. Kết quả của phép tính: $5\text{ l} \times 8$ là:

- A. 48 B. 42 C. 40 D. 40 l

Câu 3. Một đôi đũa gồm 2 chiếc đũa, khi đó 5 đôi đũa có số chiếc đũa

- A. 20 chiếc B. 10 chiếc C. 7 chiếc D. 15 chiếc



Câu 4. Một bông hoa có 5 cánh. Vậy 6 bông hoa có số cánh hoa là:

- A. 20 cánh B. 40 cánh C. 30 cánh D. 25 cánh



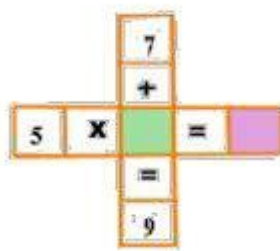
Câu 5. Trong phép nhân: $5 \times 8 = 10$, thừa số là:

- A. 5 và 8 B. 5 và 10 C. 10 và 5 D. 5 và 10

Câu 6. Cho hình vẽ:

Số cần điền vào ô trống là:

- A. 2 B. 6 C. 10



Câu 7. Thừa số thứ nhất là 2, thừa số thứ hai là 3. Tích là:

- A. 5 B. 6 C. 8 D. 10

Câu 8. Trong phép nhân: $2 \times 7 = 14$, thừa số là:

- A. 2, 7 B. 2, 14 C. 14 D. 7, 14

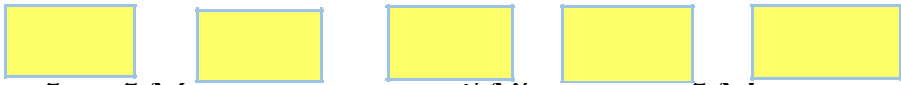
Câu 9. Chuyển phép nhân 3×4 thành các số hạng bằng nhau là:

- A. $4+4+4$ B. $3+4$ C. $3+3+3$ D. $3+3+3+3$

II. TỰ LUẬN

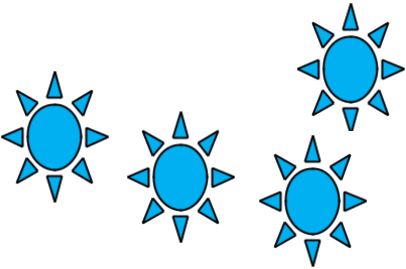
BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Bài 1. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó:



$\times$
6

5 x 8



18



20

40



8



14



45



$\times$
4

2 x 10

Bài 2. Một cái giỏ đựng 4 quả táo. Hỏi 5 cái giỏ đựng bao nhiêu quả táo ?



Bài giải

Số quả táo đựng trong 5 giỏ có tất cả là :

..... x = (quả)

Đáp số quả

Bài 3. Viết phép cộng sau đó chuyển thành phép nhân tương ứng ở mỗi hình:



$3 + 3 = 3 \times 2$

.....

.....

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 21

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Phép tính $16 : 2 = 8$, có số bị chia là:

A. 16

B. 3

C. 7

D. 8

Câu 2. Trong phép tính $50 : 5 = 10$, số chia là:

A. 10

B. 5

C. 50

D. 16

Câu 3. Phép tính $20 : 2 = 10$, thương là:

A. 5

B. 20

C. 10

D. 8

Câu 4. Trong phép chia $12 : 2 = 6$. Số 6 được gọi là:

A. Số bị chia

B. Thương

C. Tích

D. Số chia

Câu 5. Trong phép chia $14 : \square = 7$. Số cần điền vào ô trống là:

A. 2

B. 3

C. 7

D. 4

Câu 6. Trong phép chia $20 : 4 = 5$. Số 20 được gọi là :

A. Số chia

B. Số bị chia

C. Thương

D. Tích

Câu 7. Tìm thương trong phép chia biết số bị chia là 8. Số chia là 2

A. 5

B. 4

C. 1

D. 16

Câu 8. Có 10 kg gạo. Chia đều cho 2 người. Vậy số gạo mỗi người nhận được là :

A. 20 kg

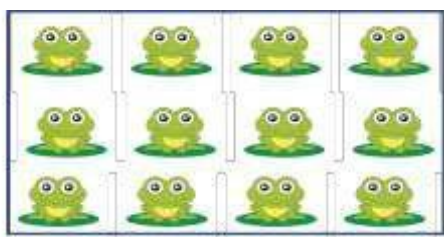
B. 5 kg

C. 4 kg

D. 3 kg

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Nhìn hình vẽ để tạo phép nhân và các phép chia tương ứng.



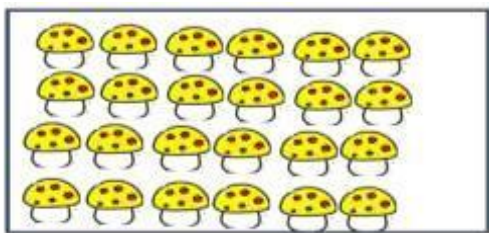
- Phép nhân:

- Phép chia:

- Phép chia :

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____



- Phép nhân:

- Phép chia:

- Phép chia :



- Phép nhân:

- Phép chia:

- Phép chia :

Bài 2: Nối phép tính phù hợp với đề bài.

Có 27 chiếc bánh. Xếp đều vào 3 cái hộp.
Mỗi hộp có bao nhiêu cái bánh ?

$$4 \times 8 = 32$$

Có 40 khách trên đoàn tàu. Biết mỗi toa tàu có 8
hành khách. Hỏi có mấy toa tàu ?

$$27 : 3 = 9$$

Có 8 cái lọ. Mỗi lọ cắm 4 bông hoa. Hỏi có
tất cả bao nhiêu bông hoa ?

$$40 : 8 = 5$$

Bài 3. Xếp đều 12 quả cam vào 3 chiếc đĩa. Hỏi mỗi chiếc đĩa có bao nhiêu quả cam ?

<i>Tóm tắt:</i>	<i>Bài giải</i>
Có : quả cam	Số quả cam đựng trong 1 chiếc đĩa là :
Xếp vào:chiếc đĩa	 : = (.....)
1 đĩa đựng:quả cam ?	Đáp sốquả cam

Bài 4. Harry đã dán những que kem lên băng giấy theo một quy luật. Hỏi hình nào sẽ được điền vào chỗ có dấu “?”



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 22

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Trong phép chia có số bị chia là 10. Số thương là 5. Vậy số chia là:

- A. 7 B. 5 C. 2 D. 8

Câu 2. Đồng hồ chỉ mấy giờ?



- A. 14 giờ C. 6 giờ 3 phút
B. 2 giờ 30 phút D. 6 giờ 15 phút

Câu 3. Trong phép chia $20 : \square = 4$. Số cần điền vào ô trống là:

- A. 2 B. 3 C. 5 D. 4

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

1 giờ + 30 phút = 90 phút ☐

1 ngày = 12 giờ

Câu 5. 45 học sinh xếp thành 5 hàng. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh?

- A. 3 học sinh B. 5 học sinh C. 9 học sinh D. 15 học sinh

Câu 6. Số chân của một đàn gà là 18. Hỏi có bao nhiêu con gà ? :

- A. 7 con B. 9 con C. 8 con D. 12 con

II. TỰ LUẬN



Bài 1. Tính nhẩm

$10 : 2 = \dots\dots\dots$ $20 : 5 = \dots\dots\dots$ $12 : 2 = \dots\dots\dots$

$15 : 5 = \dots\dots\dots$ $18 : 2 = \dots\dots\dots$ $20 : 2 = \dots\dots\dots$

$18 : 2 = \dots\dots\dots$ $30 : 5 = \dots\dots\dots$ $35 : 5 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Tính:



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

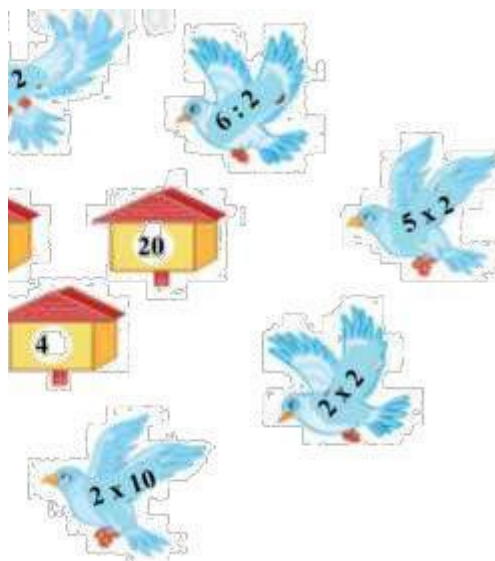
Bài 3. Số ?

$$\begin{array}{lcl} 6 & : & \square = \\ \square & : & 5 = \times \\ 30 & : & \square = \times \end{array}$$

$$\begin{array}{lcl} & : & = 8 \\ \square & & 14 \\ \square & & 45 \end{array}$$

$$\begin{array}{lcl} 12 & : & 2 = \square \\ 5 & \times & \square = 20 \\ \square & : & 2 = 10 \end{array}$$

Bài 4 : Tìm nhà cho chim bồ câu



Bài 5. Mẹ Mai mua 12 chiếc tất cho cả nhà. Hỏi mẹ mua bao nhiêu đôi tất ?

Tóm tắt:

Mua : chiếc tất

1 đôi :chiếc tất

Có :đôi tất ?

Bài giải

Số đôi tất mẹ đã mua là :

:= (đôi tất)

Đáp sốđôi tất

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

TUẦN 23

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. 8 giờ tối còn được gọi là:

- A. 8 giờ sáng B. 20 giờ C. 19 giờ D. 8 giờ

Câu 2. Khoảng thời gian từ 8 giờ tối hôm trước đến 10 giờ sáng hôm sau là bao nhiêu giờ?

- A. 14 giờ B. 12 giờ C. 10 giờ D. 24 giờ

Câu 3. Kết quả của phép tính $40 \text{ kg} : 5$ là:

- A. 8l B. 80 C. 8 kg D. 8

Câu 4. Tìm thương trong phép chia biết số bị chia là 15. Số chia là 5.

- A. 5 B. 4 C. 1 D. 3

Câu 5. Kết quả của phép tính $2 \times 8 + 7$ là:

- A. 13 B. 12 C. 23 D. 33

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Điền vào chỗ chấm số thích hợp theo tranh.



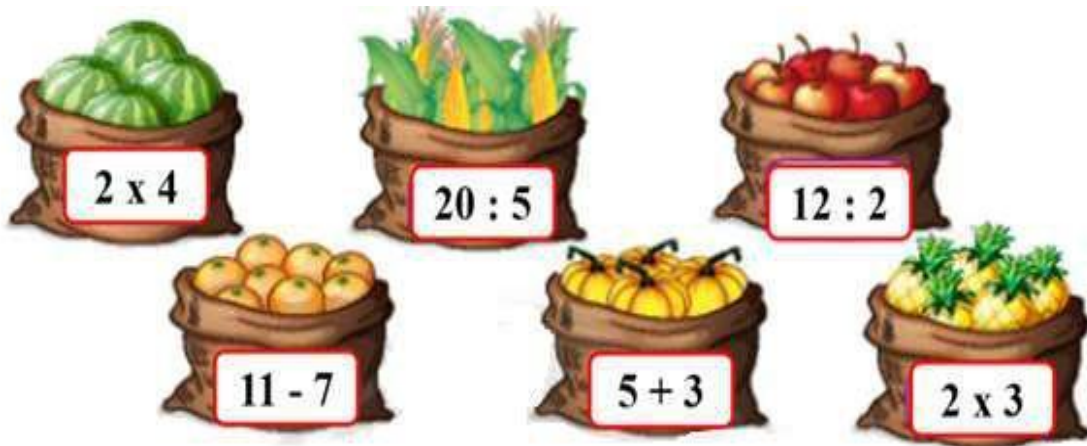
Các bạn đạp xe trong thời gian là :giờ.....phút

Các bạn đạp xe từ lúcgiờ.....phút đếngiờ.....phút

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài 2. Nối bao đựng cùng số lượng với nhau:



Bài 3. Từ ba thẻ số của Rô-bốt, em hãy 2 lập phép nhân, chia đúng .

		x	=
x			
:			
:			

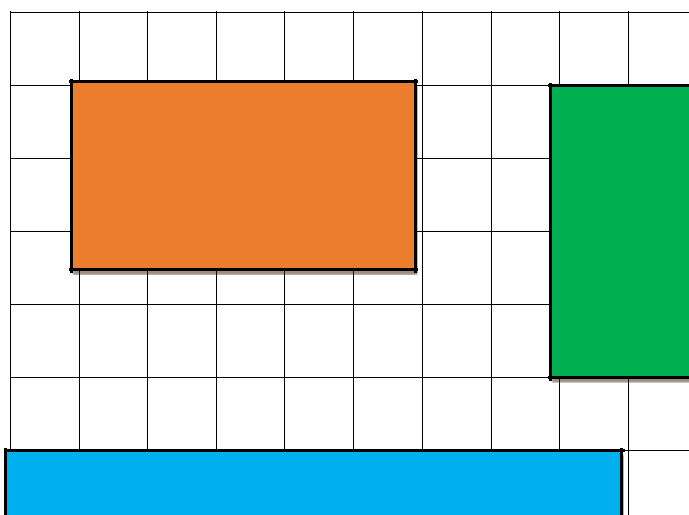
=	
=	
=	
=	

16

2

8

Bài 4. Mỗi hình chữ nhật che bao nhiêu ô vuông ?



 cheô vuông

cheô vuông

cheô vuông

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== TUẦN 24 =====

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số gồm 3 chục là:

- A. 30 B. 33 C. 3 D. 63

Câu 2. Số gồm 8 đơn vị và 2 chục là:

- A. 20 B. 82 C. 28 D. 80

Câu 3. Số 45 gồm 4 chục và đơn vị ?

- A. 5 B. 4 C. 0 D. 10



Câu 4. Số 90 gồmchục và đơn vị ?

- A. 9 chục và 0 đơn vị B. 0 chục và 9 đơn vị
C. 9 chục và 9 đơn vị D. 0 chục và 0 đơn vị

Câu 5. Số 101 gồm 1 trăm 0 chục vàđơn vị ?

- A. 1 đơn vị B. 0 đơn vị C. 9 đơn vị D. 5 đơn vị

Câu 6. Số 100 gồm chục?

- A. 100 chục B. 10 chục C. 0 chục D. 6 chục

Câu 7. Số gồm 1 trăm 0 chục và 9 đơn vị là:

- A. 190 B. 101 C. 109 D. 119

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Viết các số:

a. Số chẵn từ 101 đến 110:

.....

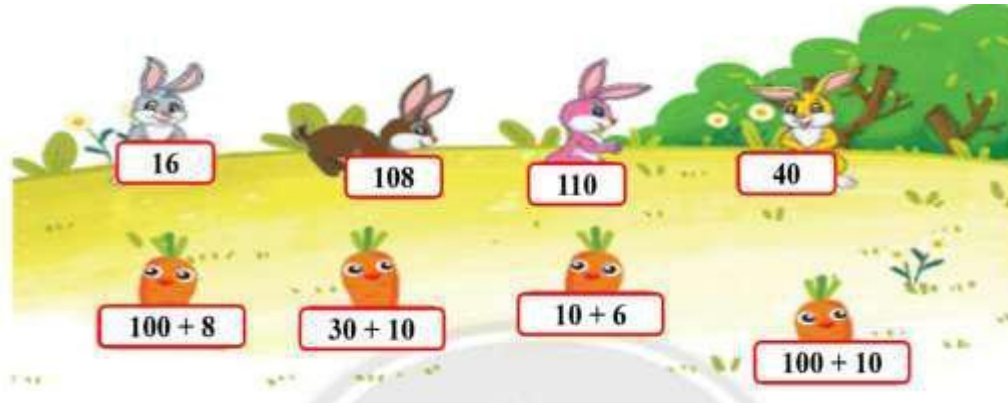
b. Tròn chục lớn hơn 20 nhỏ hơn 90:

.....

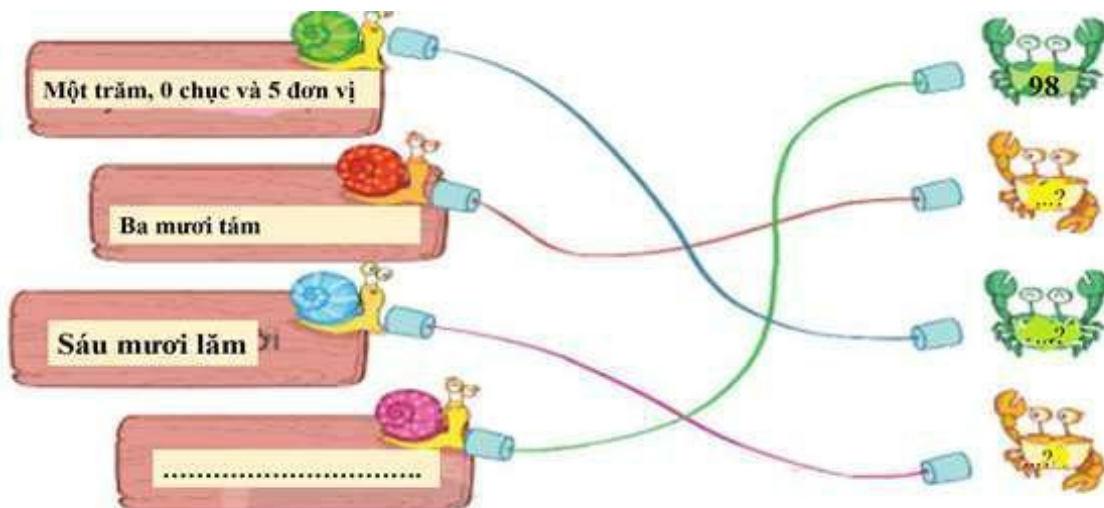
BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài 2. Tìm cà rốt cho thỏ bằng cách nối phép tính với kết quả tương ứng:



Bài 3: Đọc, viết số tương ứng.



Bài 4. Một hộp nhỏ đựng 2 chiếc bánh. Một hộp to đựng 100 chiếc bánh.

Hôm qua, Rô - bốt bán được 1 hộp to và 3 hộp nhỏ là chiếc bánh.

Hôm nay, Rô - bốt bán được 1 hộp to và 5 hộp nhỏ làchiếc bánh .



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

TUẦN 25

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Số tròn chục liền sau số 165 là:

A. 170

B. 160

C. 180

D. 190

Câu 2. Số nhỏ nhất trong các số 780, 804, 197, 122, 180, 110 là:

A. 110

B. 804

C. 122

D. 780

Câu 3. Nối vào ô trống kết quả phép tính thích hợp:

B.

222 + 10

666 - 333

100 + 100

518 - 306



$$200 < \boxed{} < 300$$

Câu 4: a) Các số 475; 430; 355; 543; 745 viết theo thứ tự từ lớn đến bé là:

A. 475; 430; 355; 543; 745

B. 745 ; 543; 475; 430; 355

C. 355; 430; 475; 543; 745

D. 745 ; 543; 430; 475; 355

b) Trong các số trên số tròn chục là:

A. 355

B. 475

C. 543

D. 430

Câu 5. Số “tám trăm linh bảy” viết là:

A. 8007

B. 870

C. 807

D. 877

Câu 6. Điền Đ, S vào ô trống:

a. $110 = 1 + 1 + 0$

☐

b. $110 = 100 + 1 + 0$

☐

c. $110 = 100 + 10$

☐

Câu 7. Cho dãy số: 100; 300; 500; ; Hai số tiếp theo cần điền vào dãy số là:

A. 600; 700

B. 700; 800

C. 600; 800

D. 700; 900

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II.
TỰ LUẬN

Bài 1. Viết số có ba chữ số, biết chữ số hàng trăm là 1 và:

Chữ số hàng chục hơn chữ số hàng trăm 1 đơn vị, chữ số hàng đơn vị kém chữ số hàng trăm 1 đơn vị :

Chữ số hàng chục là số liền trước chữ số hàng trăm, chữ số hàng đơn vị là số liền sau chữ số hàng trăm:

Chữ số hàng chục hơn chữ số hàng trăm 3 đơn vị nhưng kém chữ số hàng đơn vị 3 đơn vị:

Bài 2. Nói để tìm hạt dẻ cho sóc:



Năm trăm linh năm



Số liền sau của 900



Bài 3. Điền vào chỗ chấm:

a. Có số tròn chục lớn hơn 80 và bé hơn 130, đó là:

b. Từ 100 đến 200 có số tròn chục lớn hơn 160, đó là:

c. Từ 111 đến 200 có số tròn chục.

d. Sắp xếp các số tròn chục từ 111 đến 200 theo thứ tự giảm dần:

.....

Bài 4. Dựa vào bảng số của Gấu, hãy tìm các con số bí ẩn điền vào bảng của Thỏ:



Số lớn hơn số 786		Các chữ số của số đó đều là số chẵn	
Số lớn hơn 315, nhỏ hơn 426			
Số tròn trăm			

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

=====

TUẦN 26

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Số gồm 3 trăm, 8 chục, 5 đơn vị là:

- A. 853 B. 358 C. 380 D. 385

Câu 2. Số liền sau số 999 là số nào?

- A. 998 B. 997 C. 1000 D. 999

Câu 3. Cho dãy số: 122; 124; ;..... Hai số tiếp theo của dãy số là:
126;.....

- A. 127; 128 B. 128; 129 C. 129; 130 D. 128; 130

Câu 4. Số tròn chục liền trước số 145 là:

- A. 140 B. 150 C. 160 D. 130

Câu 5. Dãy số được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 687; 608; 710; 715 C. 608; 687; 710; 715
B. 710; 715; 687; 608 D. 715; 710; 687; 608

Câu 6. Hùng có 48 viên bi và có ít hơn Nam 2 viên bi. Hỏi Nam có bao nhiêu viên bi?

- A. 36 viên bi B. 46 viên bi C. 50 viên bi D. 60 viên bi

Câu 7. Số 379 được viết thành tổng các trăm, chục, đơn vị là:

- A. $300+7$ B. $370+9$ C. $300+70+9$ D. $30+7+9$

Câu 8. Dấu thích hợp vào chỗ chấm trong phép tính là:

$$400 + 60 + 9 \text{ } 400+9+60$$

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. Không dấu

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

834.....	843	684	584	198	189
261	375	327	328	989	900

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

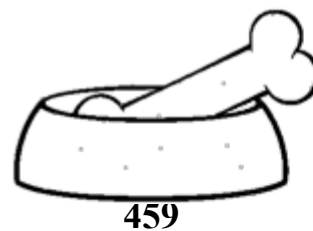
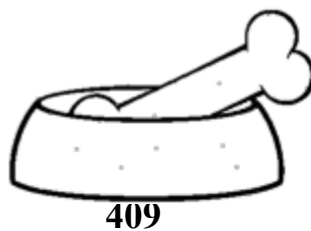
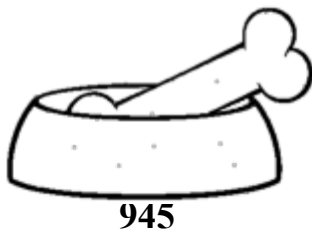
===== II.
TỰ LUẬN

Bài 1. Cho các số sau: 537; 920; 695; 708; 304:

a. Viết các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn:

b. Viết các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé:

B:



Bài 3.

a. Viết tất cả các số có ba chữ số khác nhau lập từ các chữ số 0; 1; 2. Xếp các số đó theo thứ tự bé dần.

.....

Viết tất cả các số có ba chữ số mà tổng các chữ số bằng 3. (Ví dụ: 111)

.....

Bài 4. Tính tổng của số chẵn lớn nhất có 3 chữ số với số nhỏ nhất có một chữ số.

.....

.....

.....

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

TUẦN 27

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. 1 m bằng bao nhiêu đề-xi-mét?

A. 1 m = 1 dm B. 1 m = 10 dm C. 1 m = 100 dm D. 1 m = 1000 dm

Câu 2. 999 m1 km. Dấu phải điền vào chỗ chấm là:

A.> B.< C.= D.+

Câu 3. Lan cao 1m, Lan cao hơn Hồng 1dm5cm. Hỏi Hồng cao bao nhiêu xăng – ti – mét?

A. 75 cm B. 115 cm C. 85cm D. 95 cm

Câu 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

1. Mét là đơn vị đo độ nặng, nhẹ của một vật. ☐

2. Cây cau bình thường cao khoảng 8 m. ☐

3. Số chẵn lớn nhất có ba chữ số khác nhau là số 999. ☐

4. 5m = 50dm ☐

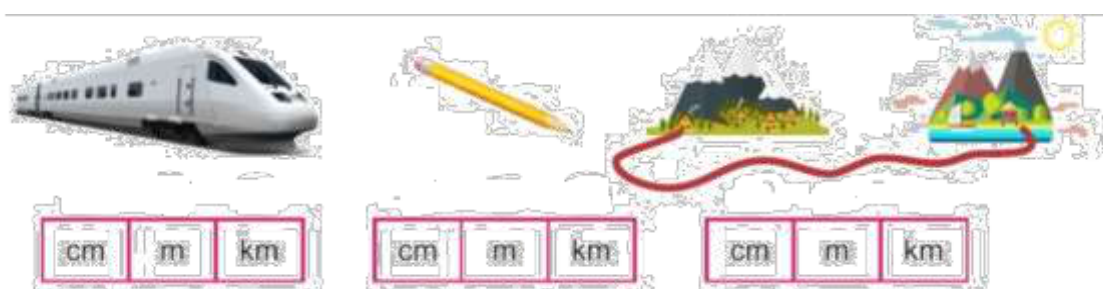
Câu 5. Một sợi dây dài 3 m được cắt thành 5 đoạn bằng nhau. Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu đề-xi-mét?

A. 6 dm B. 8 dm C. 2 dm D. 4dm

Câu 6. Một khúc gỗ dài 1m5dm. Người ta cắt ra mỗi khúc dài 5dm. Hỏi cắt được mấy khúc như thế?

A. 1 khúc B. 2 khúc C. 3 khúc D. 4 khúc

Câu 7. Đánh dấu x vào ô có đơn vị phù hợp ở mỗi tranh sau:



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II.
TỰ LUẬN

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

- | | | | |
|--|--------------------------|--|--------------------------|
| a) $2\text{m} = 20\text{cm}$ | ☐ | $50\text{cm} = 5\text{m}$ | ☐ |
| | ☐ | | ☐ |
| b) $6\text{m} = 60\text{dm}$ | ☐ | $40\text{cm} = 4\text{dm}$ | ☐ |
| | ☐ | | ☐ |
| c) $3\text{m } 5\text{cm} = 35\text{cm}$ | ☐ | $7\text{m } 8\text{cm} = 708\text{cm}$ | ☐ |
| | ☐ | | ☐ |
| d) $5\text{m } 2\text{dm} = 52\text{dm}$ | | $9\text{m } 4\text{dm} = 904\text{dm}$ | |

Bài 3. Một sợi dây dài 52 m, người ta cắt đi 37 m. Hỏi sợi dây còn lại dài bao nhiêu mét?

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 4. Quan sát hình vẽ:



Tùng nói rằng: “Quãng đường từ nhà mình đến nhà Hân dài 1 km”. Theo em,
Tùng nói có đúng không?

Đánh dấu x vào lựa chọn của em ở ô trống bên dưới.

Tùng nói đúng ☐ Tùng nói sai ☐

Bài 5. Thực hành: Ước lượng quãng đường từ nhà em đến trường dài:

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 28

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Gang tay của mẹ dài khoảng?

A. 2 cm

B. 20 cm

C. 2 m

D. 20 dm

Câu 2. Quả bóng ở tranh bên có hình:

A. khối trụ

C. khối cầu

B. khối lập phương

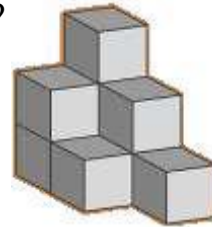
D. khối hộp chữ nhật



Câu 3. Hình vẽ bên có bao nhiêu khối lập phương?

7

8



Câu 4. 20 km ☐

A. >

20 kg. Dấu cần điền vào ô trống là:

B. <

C. =

D. Không có dấu nào

Câu 5. Khoanh vào đơn vị phù hợp với tranh vẽ và thông tin:

Khoảng cách giữa 2 đất nước



Độ dài bàn chân em bé

cm m km



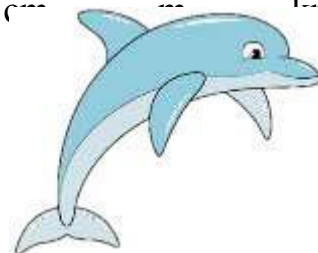
Chiều cao cánh cửa

cm m km



Chiều dài thân của con cá heo

cm m km



Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II. TỰ LUẬN

Bài 1. Điền dấu (>, <, =) vào chỗ trống cho thích hợp:

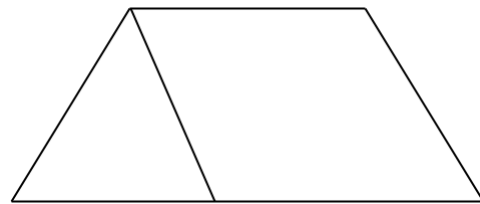
m		30 dm	5		cm
km		695 m	4		dm
dm		20 cm + 40 cm	3 cm		70 mm

Bài 2: a. Số?

Trong hình bên:

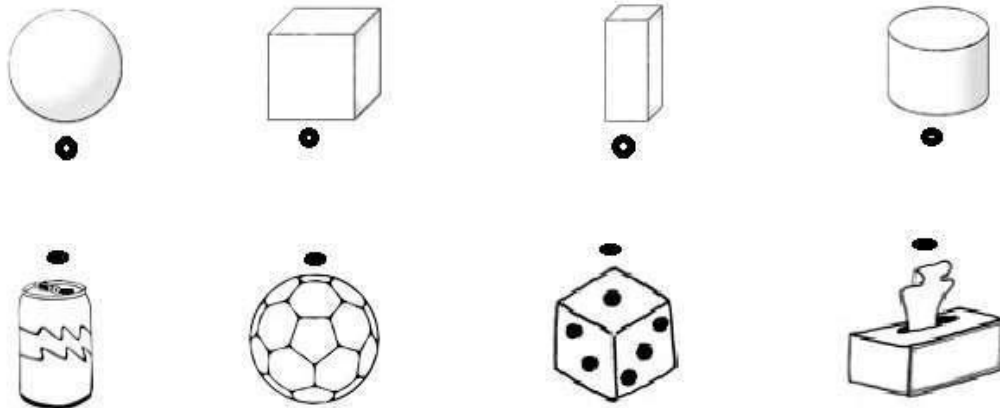
Có hình tam giác.

Có hình tứ giác.

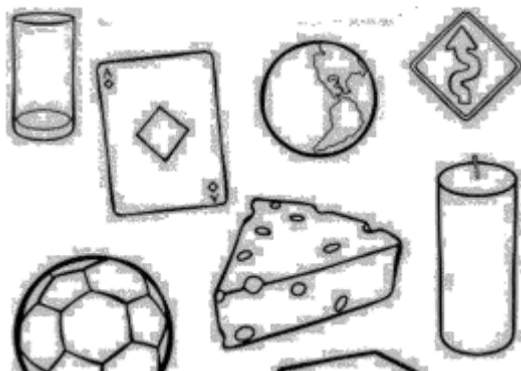


Kẻ thêm một đoạn thẳng vào hình trên để được hình mới có 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác.

Bài 3. Nối các vật có dạng hình khối tương ứng:



Bài 4. Tô màu vàng vào vật có dạng khối cầu, màu xanh vào vật có dạng khối trụ:



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 29

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Khúc gỗ có dạng khối gì?

A. Khối cầu B. Khối trụ C. Khối lập phương

D. Khối hộp chữ nhật



Câu 2. Hòn bi ve có dạng khối gì?

A. Khối cầu B. Khối trụ C. Khối lập phương

D. Khối hộp chữ nhật



Câu 3: Hộp sữa tươi có dạng khối gì?

A. Khối cầu B. Khối trụ C. Khối lập phương

D. Khối hộp chữ nhật



Câu 4. Khoanh vào vật có dạng khối trụ:



Câu 5: Khoanh vào vật có dạng khối cầu:



Câu 6: Khoanh vào vật có dạng khối lập phương:



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

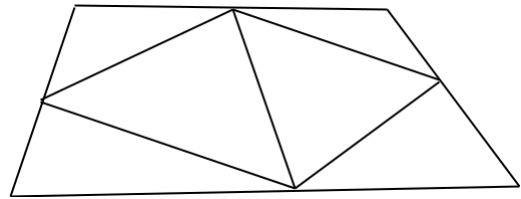
Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Câu 7. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số hình tứ giác có trong hình bên là :

A. 5 B. 6

C. 7 D. 8



II. TỰ LUẬN

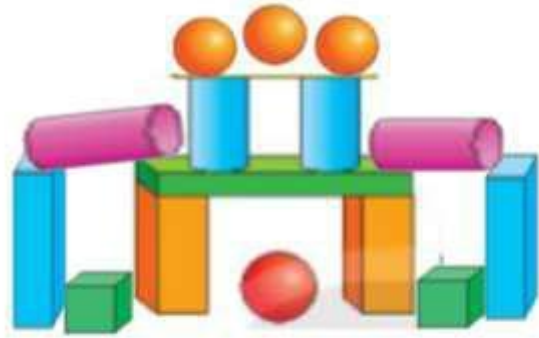
Bài 1. Trong hình bên có:

Có khối trụ

Có khối cầu

Có khối lập phương

Có khối hộp chữ nhật.



Bài 2. Điền dấu $>$, $<$, $=$, thích hợp vào chỗ chấm.

$$834 \text{ } 800 + 40 + 3$$

$$684 \text{ } 584$$

$$100 + 9 \text{ } 189$$

$$200 + 60 + \text{ } 375$$

$$327 \text{ } 300 + 70 + 2$$

$$989 \text{ } 900$$

1

Bài 3. Có 3 chục bao xi măng chia đều vào các xe, mỗi xe chở được 5 bao xi măng. Hỏi cần bao nhiêu xe để chở hết số bao xi măng đó?

Bài giải:

.....

.....

.....

Bài 4. Số?

5	$\times$		$=$	20
$\times$		$:$		$:$
	$:$	2	$=$	
$=$		$=$		$=$
20	$:$		$=$	

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 30

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1: $635 + 344$ $344 + 635$. Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. < B. > C. = D. +

Câu 2: Hiệu của số lớn nhất có 3 chữ số và số bé nhất có 1 chữ số là:

- A. 900 B. 899 C. 998 D. 999

Câu 3: Hiệu của số lẻ bé nhất có ba chữ số với số lẻ bé nhất có 1 chữ số là:

- A. 100 B. 99 C. 101 D. 102

Câu 4: Xã A nuôi 121 con bò, xã B nuôi nhiều hơn xã A 18 con bò. Hỏi xã B nuôi bao nhiêu con bò?

- A. 136 con bò B. 137 con bò C. 138 con bò D. 139 con bò

Câu 5: Điền Đ hay S vào ô trống:

a. $124 + 345 = 469$ ☐

c. $35 : 5 + 65 = 73$ ☐

b. $868 - 50 = 808$ ☐

d. $1000 \times 0 + 100 = 100$ ☐

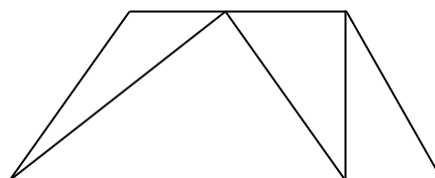
Câu 6: Chiều cao của mẹ là 162 cm. Mẹ cao hơn con 31 cm. Hỏi chiều cao của con là bao nhiêu xăng-ti-mét?

- A. 193 cm B. 131 cm C. 131 D. 121 cm

Câu 7: Hình bên có bao nhiêu hình tam giác và bao nhiêu hình tứ giác?

A. 4 hình tam giác và 4 hình tứ giác

B. 4 hình tam giác và 5 hình tứ giác



Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II.
TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

$$253 + 316$$

$$569 - 316$$

$$999 - 502$$

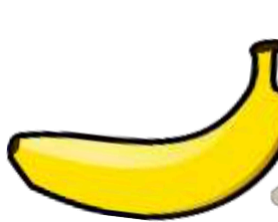
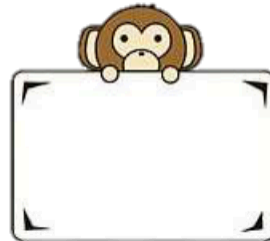
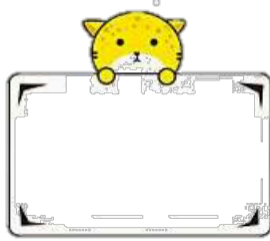
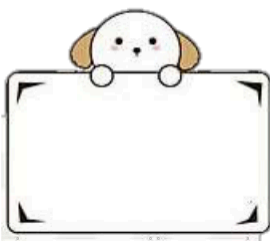
$$49 + 710$$

.....

.....

.....

Bài 2. Nối các phép tính có kết quả giống nhau:



$$327 - 20 + 30$$



$$400 + 200 + 200$$



.....

Bài 3. Một trường học có 476 học sinh nam. Số học sinh nam nhiều hơn số học sinh nữ là 43 học sinh. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nữ?

Bài giải:

.....

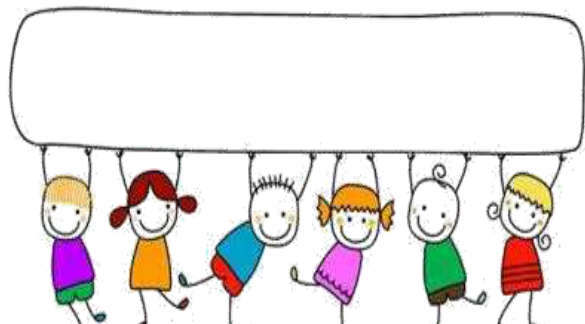
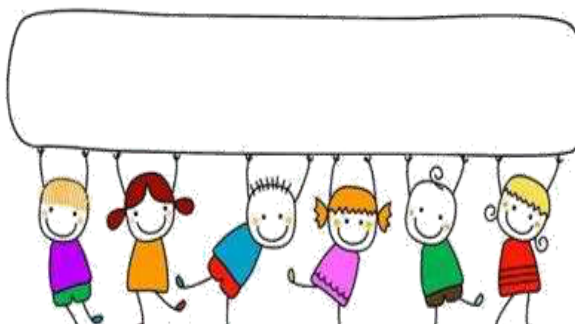
.....

.....

Bài 4: Viết chữ số thích hợp vào chỗ trống:

$$100 < \dots < 100$$

$$100 < \dots < 100$$



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 31

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Câu nào viết đúng?

- A. Ki – lô – gam viết tắt là k. B. Ki – lô – gam viết tắt là km
- C. Ki – lô – gam viết tắt là kg D. Ki – lô – gam viết tắt là ki-lô

Câu 2. Kết quả của phép tính $600 + 300$ bằng bao nhiêu?

- A. 800 B. 300 C. 900 D. 400

Câu 3. Bé Khôi nặng 11 kg. Bé Kiên nhẹ hơn bé Khôi 2 kg. Vậy bé Kiên cân nặng là:

- A. 8 kg B. 9 kg C. 8 kg D. 10 kg

Câu 4. Kết quả của phép tính $370 \text{ kg} + 8 \text{ kg}$ là:

- B. 350 kg B. 380 kg C. 308 kg D. 378 kg

Câu 5. Điền vào chỗ chấm: $45\text{kg} + 45\text{kg} + 10\text{kg} = \dots$

- B. 90kg B. 100 kg C. 90 D. 100

Câu 6. Con lợn nặng 60 kg. Con chó nặng 13 kg. Những câu nào diễn đạt chưa chính xác với thông tin đã nêu?

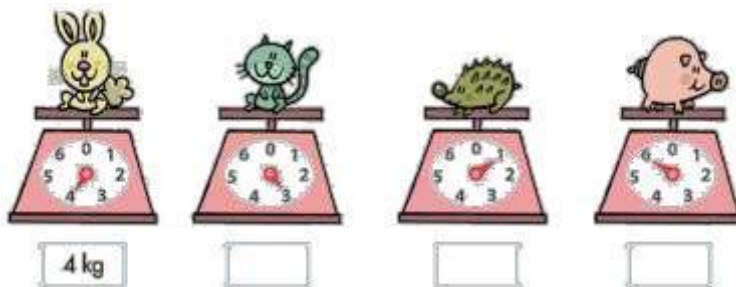
- A. Con lợn nặng hơn con chó
- B. Con chó nhẹ hơn con lợn
- C. Con lợn nặng bằng con chó
- D. Hai con nhẹ như nhau

Câu 7. Em cân nặng 22kg, em nhẹ hơn chị 9kg. Hỏi chị cân nặng bao nhiêu ki- lô- gam?

Phép tính đúng của bài toán trên là:

- A. $22 - 9 = 13$ (kg) B. $22 + 9 = 31$ (kg) C. $22 - 9 = 13$ D. $22 + 9 = 31$

Câu 8. Ghi số cân nặng của mỗi con vật bên dưới chiếc cân.



II. TỰ LUẬN

Bài 1. Quan sát cân điền từ “nặng hơn”, “nhẹ hơn” vào chỗ chấm:



- Quả lê quả táo

- Quả táoquả lê

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

$355 - 124$

.....

.....

.....

$216 + 452$

.....

.....

.....

$140 + 119$

.....

.....

.....

$802 - 701$

.....

.....

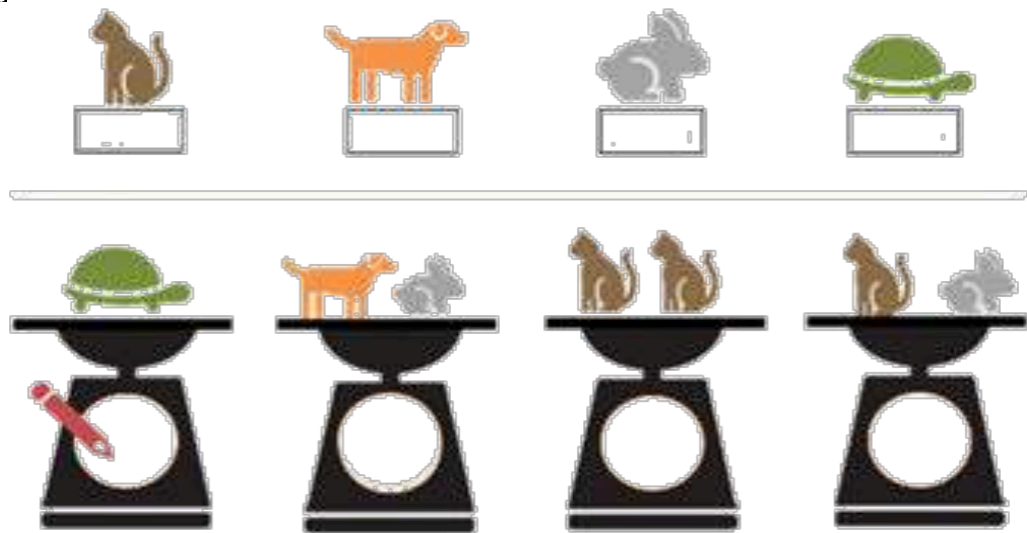
.....

Bài 3. Một cửa hàng buổi sáng bán được 281 kg gạo, buổi chiều bán nhiều hơn buổi sáng 29 kg gạo. Hỏi buổi chiều bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

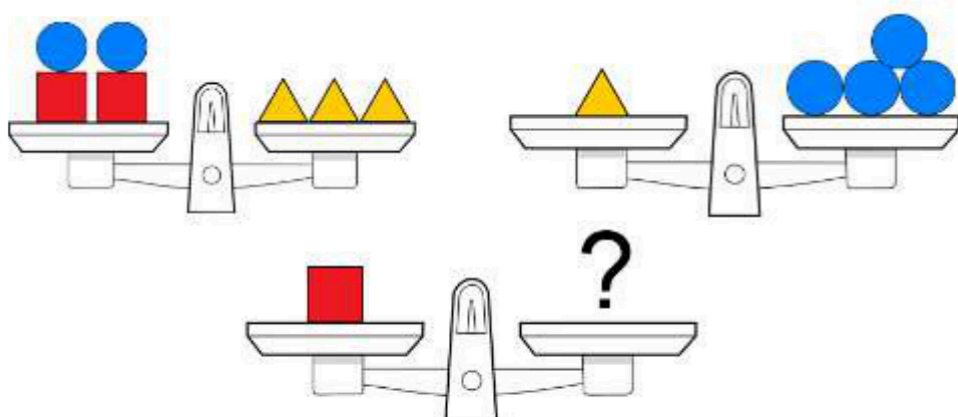
Bài giải:

.....
.....
.....

Bài 4. Quan sát hình vẽ và điền số cân:



Bài 5: Thử thách IQ (vẽ hình và số lượng hình vào đĩa cân có dấu ?)



Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

TUẦN 32

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Kết quả của phép tính $357 + 136$ bằng bao nhiêu?

- A. 293 B. 493 C. 394 D. 399

Câu 2. Kết quả của phép tính $400 + 600$ bằng bao nhiêu?

- A. 900 B. 200 C. 1000 D. 400

Câu 3. Kết quả của phép tính $682 - 139$ bằng bao nhiêu?

- A. 345 B. 543 C. 534 D. Không trừ được

Câu 4. Hiệu của số bé nhất có 3 chữ số với số lớn nhất có 2 chữ số là:

- A. 1 B. 10 C. 100 D. 9

Câu 5. Tổng của số lớn nhất có 2 chữ số và số lớn nhất có 2 chữ số khác nhau là:

- A. 197 B. 187 C. 198 D. 297

Câu 6. Tổng của số lớn nhất có hai chữ số khác nhau và số bé nhất có 3 chữ số giống nhau là:

- A. 209 B. 290 C. 299 D. 993

Câu 7. Bò mẹ nặng hơn bê con số ki-lô-gam l

- A. 183 kg C. 150 kg
B. 207 kg D. 250 kg



Câu 8. Mẹ Hoa đi chợ mua cho Hoa một chiếc bút chì có giá 1000 đồng. Hỏi mẹ Hoa sẽ dùng tờ tiền nào?



A

B

C

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

PHẦN TỰ LUẬN Bài

1. Đặt tính rồi tính

$423 + 268$

.....

.....

.....

$365 + 284$

.....

.....

.....

$879 - 264$

.....

.....

.....

$787 - 467$

.....

.....

.....

Bài 2. Vườn cam có 246 cây. Vườn đào có nhiều hơn vườn cam 107 cây. Hỏi vườn đào có bao nhiêu cây ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....



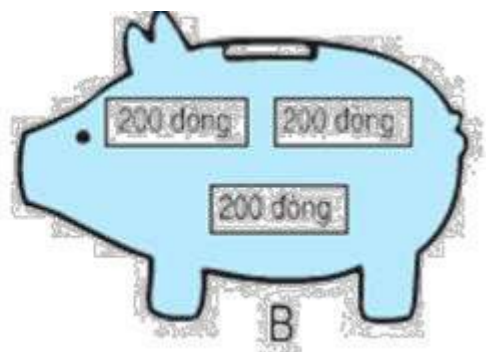
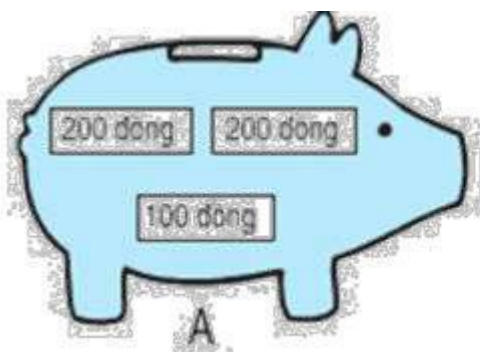
Bài 3. Đàn vịt có 857 con. Đàn gà có ít hơn 234 con. Hỏi đàn gà có bao nhiêu con?

Bài giải

.....
.....
.....
.....



Bài 4. Mỗi chú heo đựng bao nhiêu tiền ?



.....

.....

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

TUẦN 33

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Số 305 đọc là:

A. Ba trăm linh lăm

C. Ba linh năm

B. Ba trăm linh năm

C. Ba trăm không năm

Câu 2: Trong các số sau: 904; 797; 409; 449, số bé nhất là:

A. 904

B. 449

C. 494

D. 409

Câu 3. Trong các số dưới đây số nhỏ nhất có ba chữ số mà chữ số hàng trăm là 5:

A. 501

B. 500

C. 105

D. 100

Câu 4. Tổng của 361 và 434 là:

A. 785

B. 795

C. 885

D. 895

Câu 5. Hiệu của số tròn chục lớn nhất có ba chữ số và số nhỏ nhất có ba chữ số là :

A. 890

B. 800

C. 880

D. 790

Câu 6. Khoanh vào chữ cái đặt trước dãy số được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn:

A. 687; 608; 710; 715

C. 608; 687; 710; 715

B. 710; 715; 687; 608

D. 715; 710; 687; 608

Câu 7. Cho dãy số: 894; 896; 898;.....;..... hai số tiếp theo là:

A. 890; 892

B. 900; 902

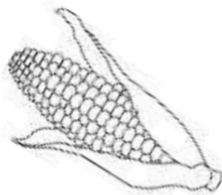
C. 910; 912

D. 900; 1000

Cĩ



$$123 + 559$$



$$99 + 109$$



$$255 + 37$$



$$998 - 709$$

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____
 =====

TỰ LUẬN

Bài 1: Số ?

$$\dots + 118 = 348$$

$$216 + \dots = 278$$

$$\dots - 64 = 400$$

$$763 - \dots = 710$$

$$760 + \dots = 960$$

$$\dots + 100 = 400s$$

Bài 2: Tính hiệu của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau với số bé nhất có ba chữ số khác nhau.

.....

Bài 3. Trường Tiểu học Mùa Xuân có 218 học sinh nữ và 134 học sinh nam. Hỏi trường tiểu học Mùa Xuân có tất cả bao nhiêu học sinh?

Tóm tắt

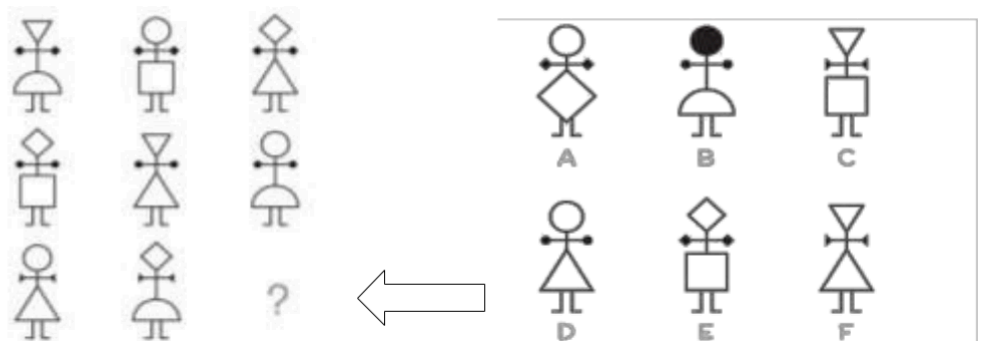
Bài giải:

.....

Bài 4: Điền số thích hợp vào ô trống sao cho tổng của ba số ở ba ô liền nhau bằng 129.

		122			4				
--	--	-----	--	--	---	--	--	--	--

Bài 5. Thử thách IQ



BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

TUẦN 34

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

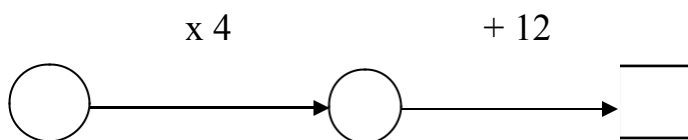
Câu 1: Trong phép tính: $2 \times 5 = 10$, số 5 được gọi là:

- A. Tích B. Số hạng C. Thừa số D. Tổng

Câu 2: Tích của 2 và số lớn nhất có 1 chữ số là:

- A. 2 B. 18 C. 11 D. 20

Câu 3: Số thích hợp điền vào ô vuông là:



- A. 8 B. 20 C. 18 D. 16

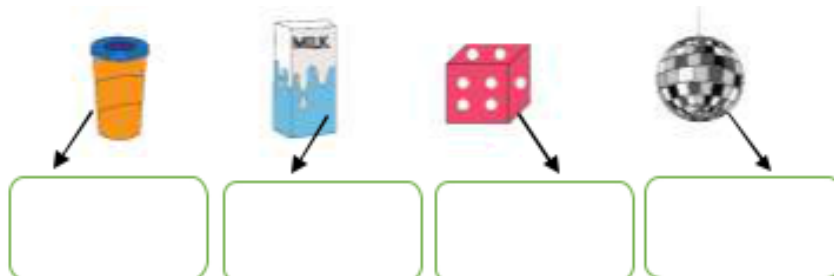
Câu 4: Cho dãy số: 2; 4; 6; 8;.....;.....;.....;..... Số thứ 8 trong dãy số trên là:

- A. 10 B. 12 C. 14 D. 16

Câu 5: Kết quả của phép tính $5 \times 9 - 28$ là:

- A. 27 B. 17 C. 83 D. 12

Câu 6. Viết tên hình khối dưới mỗi vật có dạng hình khối đó:



Câu 7. Một bến xe có 180 ô tô, sau khi một số ô tô rời bến, trong bến còn lại 65 ô tô?

Hỏi có bao nhiêu ô tô đã rời bến?

- A. 135 ô tô B. 125 ô tô C. 115 ô tô D. 105 ô tô

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

===== II.
TỰ LUẬN

Bài 1. Viết đơn vị đo độ dài thích hợp vào chỗ chấm:

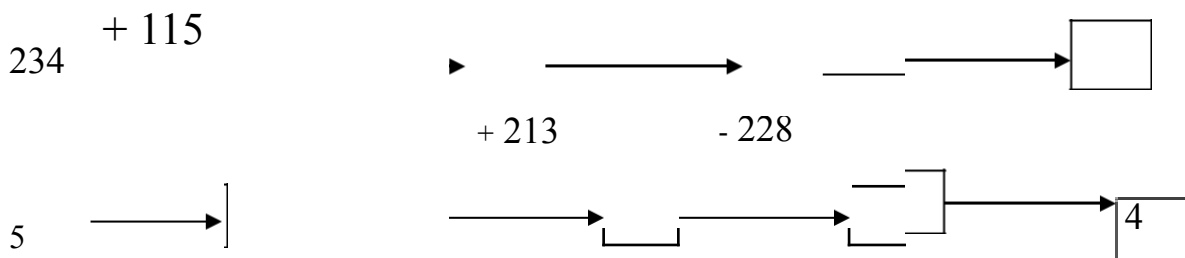
Cột cờ trường em cao khoảng 10....

Chiều cao phòng học lớp em khoảng 4.....

Quãng đường Hà Nội – Hải Phòng dài khoảng 102.....

Chiều dài bàn học của em dài khoảng 80.....

Bài 2: Số?



Bài 3. Quãng đường từ Hà Nội đi Vinh dài 308km, ngắn hơn quãng đường từ thành phố Hồ Chí Minh đến Cà Mau 50km. Tính quãng đường từ thành phố Hồ Chí Minh đến Cà Mau.

Bài giải:

.....
.....
.....
.....

Bài 4: Tổng của hai số là số lớn nhất có ba chữ số khác nhau, số bé là 432.

a) Tìm số lớn.

.....

Tìm hiệu của hai số đó.

.....

Họ và tên: _____ Lớp 2 _____ Trường Tiểu học _____

=====

===== TUẦN 35

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Khối lớp Hai có 305 học sinh, trong đó có 175 học sinh nam. Hỏi khối Hai có bao nhiêu học sinh nữ?

Đáp số đúng của bài toán là:

- A. 130 học sinh B. 130 C. 130 học sinh nữ D. 230 học sinh nữ

Câu 2. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 310 kg gạo, ngày thứ hai bán được số gạo ít hơn ngày thứ nhất 120 kg. Số gạo bán ngày thứ hai là:

- A. 190 kg gạo B. 180 kg gạo C. 290 kg gạo D. 209 kg gạo

Câu 3. Số 510 được viết thành tổng là:

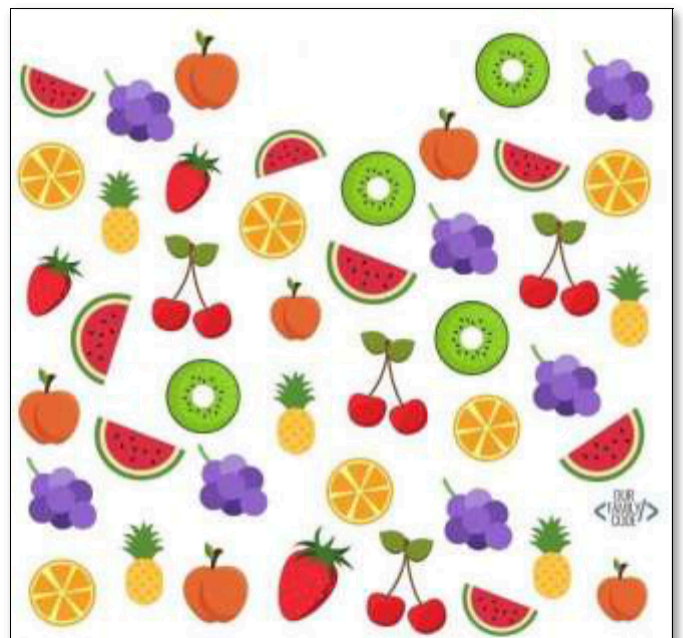
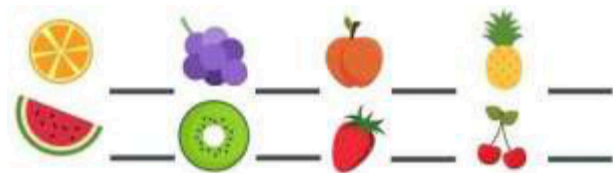
- A. $500+10$ B. $500+1+0$ C. $5+1+0$ D. $500+1$

Câu 4. Từ các chữ số 5, 1, 8 viết được số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là:

- A. 518 B. 888 C. 851 D. 815

Câu 5. Quan sát biểu đồ tranh và thực hiện yêu cầu:

Đếm và viết số lượng từng loại trái cây:



Tổng số trái cây có trong biểu đồ là:

.....(trái)

TỰ LUẬN

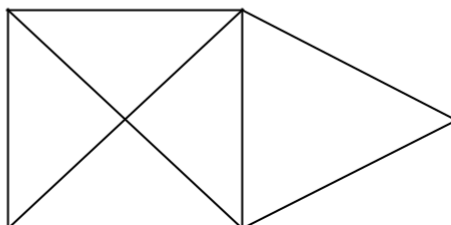
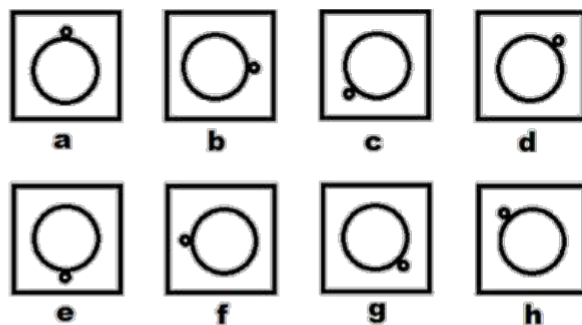
$484 + 32$	$408 + 102$	$600 - 150$	$625 - 425$
.....			
.....			
.....			

[illegible]

Bài giải

a. $26 + 37 + 14 = \dots\dots\dots$ b. $100 - 20 - 30 - 40 = \dots\dots\dots$ c. $28 + 25 - 8 = \dots\dots\dots$

A 3x3 grid puzzle. The first two rows contain circles with a dot at the top, middle, and bottom positions respectively. The third row contains a circle with a dot on the left, a circle with a dot on the bottom-left, and a box with a question mark.



С

Có hình tứ giác.

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO